

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Thuế là khoản đóng góp bắt buộc mà các pháp nhân và thể nhân phải nộp cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm thực hiện mục tiêu chung của toàn xã hội. Thuế có tính bắt buộc và tính pháp lý cao, tính pháp lý của thuế được thể hiện thông qua việc nhà nước ban hành các văn bản pháp quy hướng dẫn chính sách thuế cho tất cả đối tượng nộp thuế. Trong hệ thống thuế của mỗi quốc gia, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là một trong những sắc thuế có vai trò rất quan trọng. Việc xây dựng và triển khai thành công chính sách thuế TNCN có thể giúp Nhà nước đạt được nhiều mục tiêu khác nhau, bao gồm: tạo nguồn thu cho ngân sách; thực hiện điều tiết thu nhập, đảm bảo công bằng trong xã hội; tạo điều kiện kiểm soát thu nhập trong xã hội. Tuy nhiên, so với nhiều sắc thuế khác, thuế TNCN là một sắc thuế phức tạp, phạm vi ảnh hưởng rộng. Lý luận và thực tiễn về áp dụng thuế TNCN ở các nước trên thế giới rất đa dạng, từ cách thức xác định thu nhập chịu thuế đến phương thức đánh thuế, cơ cấu biểu thuế và thuế suất. Mỗi quốc gia tùy thuộc vào các điều kiện cụ thể trong nước, mục tiêu chính sách dự kiến theo đuổi mà chính sách thuế TNCN có thể được thiết kế theo những phương thức khác nhau. Thuế TNCN là một trong những sắc thuế được áp dụng khá sớm ở Việt Nam (trước đây được gọi là thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao) và trong những năm gần đây cũng liên tục được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh và yêu cầu mới.

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế phổ biến trên Thế giới và có lịch sử hàng trăm năm, nó đầu tiên được áp dụng tại Hà Lan vào năm 1797, sau đó là Anh vào năm 1799, và Phổ vào năm 1808. Hoa Kỳ bắt đầu áp dụng thuế thu nhập vào năm 1864 trong thời kỳ nội chiến nhưng bị gián đoạn vào năm 1872. Các nước Châu Âu khác, cũng như Australia, New Zealand, và Nhật Bản áp dụng các loại thuế thu nhập thường xuyên vào nửa cuối Thế kỷ 19. Các nước Châu Á: Thái Lan bắt đầu áp dụng năm 1939, Philippines năm 1945, Hàn quốc năm 1948, Indonesia năm 1949, Trung quốc năm 1984; Các nước Đông Âu mới áp dụng như Rumani năm 1990, Nga năm 1991, Ba Lan năm 1992. Đến nay, đã có khoảng 180 nước áp dụng thuế TNCN và sắc thuế này đã trở thành một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong hệ thống pháp luật thuế của nhiều nước trên thế giới.

Đối với Việt Nam, pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được Quốc hội ban hành vào năm 1990. Ngày 20/11/2007, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật thuế TNCN thay thế cho pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, chính thức có hiệu lực từ 01/01/2009. Từ năm 2009 đến nay, luật thuế TNCN đã có nhiều sửa đổi, bổ sung để phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện kinh tế. Bên cạnh đó, hệ thống thuế cũng chuyển từ cơ chế chuyên quản sang cơ chế tự khai, tự nộp. Cơ chế mới này bên cạnh có ưu điểm là tiết kiệm thời gian, chi phí quản lý, nâng cao trách

nhiệm pháp lý đối với đối tượng nộp thuế còn một số hạn chế là tính tuân thủ, tính tự nguyện của người nộp thuế chưa cao, trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về tình hình thực hiện chính sách thuế TNCN, xoay quanh các vấn đề về tuân thủ thuế của người nộp thuế, các mô hình nghiên cứu được đề xuất và kiểm định làm cơ sở lý thuyết để Nhà nước có thể kịp thời đưa ra những chính sách thuế phù hợp với hiện tại và tương lai.

Huế là một thành phố trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, từng là kinh đô của Việt Nam thời kỳ phong kiến nhà Nguyễn, hiện nay, thành phố Huế là một trong những trung tâm về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ của Miền Trung – Tây Nguyên và cả nước. Huế là đất học, là nơi hội tụ những chuyên gia giỏi của cả nước, hệ thống giáo dục có truyền thống lâu đời với nhiều trường đại học có chất lượng, uy tín, các chuyên gia, các nhà nghiên cứu thuộc các trường đại học này đã có rất nhiều nghiên cứu, đưa ra nhiều ý kiến, giải pháp góp phần hoàn thiện các chính sách quản lý của Đảng và Nhà nước trong đó có thuế. Việc nghiên cứu tình hình thực hiện chính sách thuế TNCN tại thành phố Huế nói chung và tại các trường đại học thuộc Đại học Huế nói riêng sẽ góp phần làm rõ hơn những thuận lợi và khó khăn của người nộp thuế trong quá trình thực hiện, Từ đó, dưới góc nhìn của các chuyên gia, đề tài sẽ đưa ra những gợi ý về chính sách thuế TNCN góp phần hoàn thiện chính sách thuế TNCN hiện nay. Xuất phát từ lý do trên mà tác giả chọn nghiên cứu “Nghiên cứu tình hình thực hiện chính sách thuế Thu nhập cá nhân tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế”

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát:

Trên cơ sở nghiên cứu các quy định pháp luật về chính sách thuế Thu nhập cá nhân, nhóm tác giả nghiên cứu tình hình thực hiện chính sách thuế TNCN của cá nhân đang công tác tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế. Từ đó đưa ra những gợi ý về chính sách thuế TNCN góp phần hoàn thiện chính sách thuế TNCN hiện nay

Mục tiêu cụ thể:

Một là hệ thống hóa các vấn đề lý luận về chính sách thuế Thu nhập cá nhân

Hai là tìm hiểu tình hình thực hiện chính sách thuế Thu nhập cá nhân của các cá nhân tại các trường đại học thuộc Đại học Huế

Ba là đưa ra những gợi ý về chính sách thuế TNCN góp phần hoàn thiện chính sách thuế TNCN hiện nay

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Tình hình thực hiện chính sách Thuế Thu nhập cá nhân của các cá nhân có thu nhập từ tiền lương tiền công tại các trường đại học thuộc Đại học Huế

- Phạm vi nghiên cứu

+ Phạm vi về thời gian: năm 2019 và năm 2020

+ Phạm vi về không gian: các trường đại học thuộc Đại học Huế

4. Tóm tắt tiến trình thực hiện đề tài

Từ tháng 1.2020 đến tháng 2.2020, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tài liệu, tìm đọc, sưu tầm các tài liệu liên quan đến đề tài, tóm tắt qua quá trình nghiên cứu

Tháng 3.2020, nhóm tác giả thực hiện viết và hoàn thành phần đầu tiên của đề tài – phần đặt vấn đề

Từ tháng 4.2020 đến tháng 5.2020, nhóm tác giả tiến hành thực hiện tiếp nội dung của đề tài – chương 1 Cơ sở khoa học về thuế Thu nhập cá nhân và tổng quan về các nghiên cứu trước đây

Từ tháng 6.2020 đến tháng 8.2020, nhóm tác giả tiến hành các nghiên cứu, thực hiện điều tra và hoàn thiện kết quả điều tra, thực hiện hoàn thiện chương 2

Từ tháng 9.2020 đến tháng 10.2020, trên cơ sở kết quả nghiên cứu đã có, nhóm tác giả tiến hành thảo luận và hoàn thiện nội dung của chương 3

Tháng 10.2020, nhóm tác giả có kế hoạch xuất bản bài báo khoa học liên quan đến đề tài

Tháng 11.2020 và tháng 12.2020, nhóm tác giả thực hiện việc hoàn thiện các vấn đề liên quan đến đề tài và hoàn thành Báo cáo tổng kết cũng như Báo cáo tóm tắt

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1: Cơ sở khoa học về thuế Thu nhập cá nhân

1.1 Tổng quan về các nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1 Các nghiên cứu trên thế giới

Thuế TNCN có vai trò quan trọng trong việc huy động nguồn thu ngân sách, thực hiện phân phối và phân phối lại sản phẩm, điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Vào năm 1797, thuế TNCN được áp dụng đầu tiên tại Hà Lan và nhân rộng ra các nước tư bản chủ nghĩa khác như Anh (năm 1799), Nhật (năm 1887), Mỹ (năm 1913), Pháp (năm 1914). Đến nay, đã có khoảng 180 nước áp dụng, thuế TNCN trở thành một sắc thuế quan trọng trong hệ thống chính sách pháp luật thuế của nhiều nước trên thế giới, trong đó có cả Việt Nam.

Trên thế giới, các công trình nghiên cứu về sự tuân thủ thuế, sự không tuân thủ thuế của người nộp thuế được thực hiện khá nhiều, trong sự hiểu biết của tác giả, một số công trình nghiên cứu trên thế giới về tuân thủ thuế, về thuế TNCN như sau:

1. Ann Dryden Witte (Wellesley University), Helen Tauchen (University of North Carolina) (1987): Tax compliance research: Model, Data and Methods [1].

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, khi đưa ra các thông tin trên báo cáo thuế, NNT thường tìm các tối đa hóa lợi ích của mình, cụ thể làm khai giảm và không khai thuế, nghiên cứu đã đưa mô hình về tính tuân thủ thuế, đánh giá mối quan hệ giữa tần suất kiểm tra, mối quan hệ giữa CQT và NNT, lựa chọn đối tượng kiểm tra với mức độ tuân thủ thuế.

2. Braithwaite V (2001): A new approach to Tax compliance, Working paper, pp2-11, Centre for tax system integrity, the Australian National University, Canberra [3].

Nghiên cứu này đã chỉ ra một cách đầy đủ về tuân thủ thuế từ mối quan hệ giữa CQT với cộng đồng; nghiên cứu này đã đưa ra tháp tuân thủ, trong đó, số lượng NNT được chia thành 4 nhóm tương ứng với mức độ tuân thủ pháp luật của họ và cơ quan thuế có biện pháp tương ứng với từng nhóm NNT này để đảm bảo sự tuân thủ tốt nhất

3, “Fundamental reform of personal income tax in OECD countries: trends and recent experiences” (Cải cách cơ bản thuế thu nhập cá nhân ở các nước OECD: những xu hướng và kinh nghiệm mới nhất) năm 2006 của tác giả Bert Brys và Christopher Heady thuộc Trung tâm nghiên cứu chính sách và quản lý thuế OECD [4].

Nghiên cứu xem xét các xu thế hiện nay trong hệ thống thuế thu nhập cá nhân của các nước thành viên tổ chức OECD. Đồng thời, nghiên cứu đã nêu lên kinh nghiệm về thuế cân bằng và hệ thống thuế thu nhập cá nhân, đồng thời cung cấp những hiểu biết đối với quá trình cải cách hệ thống thuế thu nhập cá nhân.

4. “Full Paying taxes 2011, 2012” (Nộp thuế 2011, 2012: Bức tranh toàn cảnh) [15], ấn phẩm đánh giá hệ thống thuế toàn thế giới của các nhà nghiên cứu của ngân

hàng thế giới, tập đoàn tài chính quốc tế (IFC) và Price Waterhouse và Cooper PWC

Nghiên cứu này xem xét tác động của thuế tới doanh nghiệp trên cả khía cạnh số thuế phải nộp và gánh nặng tuân thủ, đồng thời nghiên cứu cũng chỉ ra cách thức chính phủ đang phân đầu để cải thiện hệ thống thuế nước mình như thế nào, một số cách thức để đạt được kết quả đó với xu hướng tập trung vào việc cải thiện công tác hành chính của hệ thống thuế bao gồm: ứng dụng hệ thống kê khai, nộp thuế điện tử, giảm số lượng các sắc thuế đánh trên một cơ sở tính thuế và sử dụng quy trình tự kê khai, tự nộp thuế

5. Báo cáo “Việt Nam thực hiện thuế thu nhập cá nhân” năm 2008 của nhóm tác giả John Tomaso, Kyoshi Nakayama, Frank Bosch, Allan Foubister và Judy Tomaso thuộc Quỹ tiền tệ quốc tế IMF[10].

Báo cáo này đã mô tả các đặc điểm cơ bản của thuế TNCN mới ở Việt Nam, những ảnh hưởng của nó đối với việc quản lý thuế, rà soát cách tiếp cận hiện hành của cơ quan thuế Việt Nam đối với việc quản lý thuế TNCN.

6. Ernst and Young (2016), *Worldwide Personal Tax and Immigration Guide* [6]. Nghiên cứu này chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhập cư và thuế thu nhập cá nhân toàn cầu

7. Xu, H and Cui, H (2009), *Personal Income Tax Policy in China and the United State* [17]: A Comparative Analysis, *Public Administration Review, Special Issue*. (Chính sách thuế thu nhập cá nhân ở Trung Quốc và Hoa kỳ: phân tích và so sánh).

Nghiên cứu đã chỉ ra sự cần thiết phải cải cách thuế thu nhập cá nhân công bằng ở Trung Quốc. Sử dụng bài học từ Hoa Kỳ, một chương trình nghị sự cho nghiên cứu trong tương lai về chính sách thuế được vạch ra đối với chính phủ Trung Quốc

8. Ern Chen Loo et al (2009) Margaret mckerchar và Hansford. *Understanding the compliance behaviour of malaysian individual taxpayers using a mixed method approach*, *Journal of the Australasian Tax Teachers Association*, 4: 1-11 [7].

Nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế cá nhân tại Malaysia bằng phương pháp tiếp cận hỗn hợp

9. Theo Merima Ali et al (2013), *Factors affecting tax compliant attitude in Africa: Evidence from Kenya, Tanzania, Uganda and South Africa*, Paper prepared for Centre for the Study of African Economies 2013 Conference Oxford, 17–19 March: 1-13 [13].

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ tuân thủ thuế ở Châu Phi, tác giả đã khẳng định rằng: sự hiểu biết về thuế có tính chất tương quan thuận đối với hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế.

1.1.2 Các nghiên cứu trong nước

Thứ nhất, theo hướng quản lý thuế TNCN, nhiều nhà nghiên cứu đã thực hiện nhiều công trình nghiên cứu với các nội dung liên quan đến chính sách, cơ chế quản lý từ khi Luật thuế TNCN có hiệu lực; đánh giá tác động của chính sách thuế TNCN

trong các giai đoạn nhất định. Cụ thể, như là:

1. “Vietnamese Personal Income tax Reform” (cải cách thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam của Shigeki Kunieda (Đại học Hitotsubashi) và Đỗ Ngọc Huỳnh (Bộ Tài chính) [26].

Nghiên cứu đã đánh giá tình hình cải cách thuế TNCN ở Việt Nam trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, từ đó đề xuất chính sách thuế TNCN hiện đại áp dụng vào Việt Nam trong giai đoạn trung và dài hạn.

2. Luận án tiến sĩ “*Quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” năm 2010 của tác giả Lý Phương Duyên [20].

Tác giả đã đưa ra khái niệm quản lý thuế, khẳng định khái niệm quản lý thuế TNCN cũng không nằm ngoài khái niệm chung về quản lý thuế. Tác giả đã đưa ra những đặc điểm của quản lý thuế TNCN, đó là: quản lý thuế TNCN là hoạt động rất nhạy cảm và dễ bị phản ứng từ phía người nộp thuế; hoạt động quản lý thuế TNCN là hoạt động phức tạp đòi hỏi có trình độ quản lý cao và luôn gắn với chủ trương, chính sách phát huy vai trò quản lý thuế TNCN của Nhà nước

3. Luận án tiến sĩ “Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế thu nhập cá nhân” năm 2013 của tác giả Nguyễn Hoàng [23].

4. Nghiên cứu này đã làm rõ những nội dung lý luận về vai trò của nhà nước trong việc xây dựng chính sách thuế thu nhập cá nhân, hoàn thiện vai trò quản lý nhà nước đối với thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam. Nghiên cứu chú trọng đến những tác động đến ý thức tự giác tuân thủ thuế của người nộp thuế.

5. Cải cách chính sách thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam hướng tới mục tiêu tái cấu trúc ngân sách nhà nước, Trương Bá Tuấn, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính – Bộ Tài chính, 2017 [37] đã đưa ra các giải pháp: tiếp tục mở rộng cơ sở thuế; Việt Nam cần điều chỉnh chính sách thuế TNCN đối với các khoản đóng góp an sinh xã hội; Thực hiện đơn giản hóa, giảm số bậc thuế trong biểu thuế, tạo thuận lợi cho công tác kê khai, nộp thuế; Điều chỉnh mức thuế suất và phương thức thu đối với thu nhập từ chuyển nhượng, đầu tư vốn; Tiếp tục duy trì mức giảm trừ gia cảnh như hiện hành để không làm giảm đối tượng chịu thuế, ảnh hưởng đến mức độ động viên từ sắc thuế này, ít nhất là cho đến năm 2020; Thực hiện đơn giản công tác kê khai, quyết toán thuế TNCN. Cùng với các điều chỉnh về cơ sở tính thuế, cơ cấu biểu thuế và thuế suất, cải cách chính sách thuế TNCN phải hướng tới việc đảm bảo sự đơn giản và minh bạch, hiệu quả trong hành thu trên cơ sở hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế TNCN theo các định hướng chung trong Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011 – 2020

Thứ hai, về nội dung nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế, nội dung này cũng thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà khoa học. Cụ thể:

Năm 2011, Học viện tài chính đã tổ chức Hội thảo khoa học chuyên đề về tuân thủ thuế tại Hà Nội, hội thảo đã thu hút nhiều bài viết, nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học trong cả nước. Một số công trình tiêu biểu đó là:

- Thúc đẩy tính tuân thủ thuế - từ quan điểm cổ điển đến hiện đại và thực tiễn Việt Nam, PGS. TS. Lê Xuân Trường [36];

- Nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế và tính hiệu lực trong quản lý thuế, TS. Lý Phương Duyên [21];

- Tính tuân thủ của người nộp thuế và hiện đại hóa quản lý thuế, PGS. TS. Nguyễn Thị Liên [29];

- Nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế hướng tới quản lý tuân thủ, Ths. Nguyễn Thị Minh Hòa [24];

Tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam, các nhà khoa học khi nghiên cứu về tính tuân thủ thuế TNCN thường sử dụng phương pháp định lượng hoặc phương pháp hỗn hợp Cụ thể như là:

Tác giả Kiều Nguyệt Thủy Tiên đã nghiên cứu chi phí tuân thủ thuế TNCN trong luận văn Thạc sĩ năm 2012 [35] nghiên cứu đã chỉ ra 05 nguyên nhân phát sinh chi phí tuân thủ thuế TNCN, đó là: chính sách liên quan đến thuế TNCN; cơ quan thuế; cơ quan chi trả thu nhập; cá nhân người nộp thuế và nguyên nhân khách quan khác

Tác giả Lâm Thanh Hồng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn thu thuế TNCN khảo sát tại địa bàn tỉnh Bình Dương [25] đã chỉ ra 04 yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu thuế TNCN là các yếu tố kinh tế; luật thuế TNCN và luật khác; văn hóa xã hội; cơ chế và phương tiện quản lý

Tác giả Nguyễn Lê Phước Anh, trong luận văn Thạc sĩ tại trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015 đã nêu lên được các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế Thu nhập cá nhân – trường hợp nghiên cứu tại Chi cục thuế quận 11 [18]

Tác giả Đào Mộng Long, trong luận văn Thạc sĩ năm 2014 đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN tại Thành phố Hồ Chí Minh [30] Nghiên cứu đã chỉ ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN đó là: kinh tế vĩ mô; pháp luật thuế; cơ chế quản lý; người nộp thuế; và xã hội.

Tác giả Thang Vĩnh Quang – Luận văn Thạc sĩ năm 2015, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi gian lận thuế TNCN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người dân tại huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre [32] Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi gian lận thuế TNCN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Giồng Trôm là động cơ, cơ hội, hợp lý hóa hành vi.

Nguyễn Ngọc Minh Sang, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN tại thành phố Tân An, luận văn Thạc sĩ năm 2016 [34]. Trong nghiên cứu này, tác giả đã đưa ra 3 yếu tố “Kiến thức thuế”, “nhận thức tính công bằng thuế TNCN”, “tuân thủ thuế TNCN”, tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA để

kiểm định giả thuyết và khẳng định nhân tố “kiến thức thuế” và “nhận thức tính công bằng thuế TNCN” sẽ tác động đến “tuân thủ thuế TNCN”

1.2 Cơ sở lý luận về quản lý thuế thu nhập cá nhân

1.2.1 Những vấn đề cơ bản về thuế và thuế thu nhập cá nhân

1.2.1.1 Khái niệm và đặc trưng của thuế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng [28] Thuế là một công cụ để huy động nguồn ngân sách cho Nhà nước hình thành và phát triển cùng với sự tồn tại và phát triển của đất nước. Bản chất của thuế được thể hiện bởi các thuộc tính bên trong của thuế, thể hiện những điểm riêng của thuế, cụ thể là:

- Tính bắt buộc

Nhà kinh tế học nổi tiếng Joseph E. Stiglitz cho rằng *“Thuế khác với đa số những khoản chuyển giao tiền từ người này sang người kia: Trong khi tất cả những khoản chuyển giao đó là tự nguyện thì thuế lại là bắt buộc”* [28]

Tính bắt buộc của thuế không mang nội dung hình sự, nghĩa là việc đóng thuế cho Nhà nước không phải là kết quả từ hành vi vi phạm pháp luật mà là nghĩa vụ đóng góp được pháp luật thừa nhận và xã hội tôn vinh.

- Tính không hoàn trả trực tiếp

Tính không hoàn trả trực tiếp của thuế được thể hiện ở khía cạnh: Trước khi thu thuế, Nhà nước không hứa hẹn cung ứng một dịch vụ công cộng nào cho người nộp thuế; sau khi nộp thuế, Nhà nước không có sự bồi hoàn trực tiếp nào cho người nộp thuế.

Người nộp thuế (NNT) không thể phản đối việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước vì lý do họ không được hưởng lợi hoặc hưởng lợi quá ít so với mức đóng góp của họ vào ngân sách Nhà nước.

- Tính pháp lý cao

Nhà kinh tế học nổi tiếng Joseph E. Stiglitz cho rằng: *“Việc chuyển giao bắt buộc này giống như là ăn trộm, chỉ có một điểm khác chủ yếu là: trong khi cả hai cách chuyển đều là không tự nguyện, thì cách chuyển qua Chính phủ có mang tấm áo choàng hợp pháp và sự tôn trọng do các quá trình chính trị ban cho”* [28]

Tính pháp lý của thuế được thể hiện rõ thông qua các quy định về phạm vi, đối tượng, hình thức và các thủ tục, quy trình pháp lý liên quan đến nghĩa vụ thuế.

1.2.1.2 Khái niệm, đặc điểm thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân là thuế đánh vào thu nhập chịu thuế của cá nhân phát sinh trong kỳ tính thuế, thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu, đánh trực tiếp vào thu nhập của các cá nhân.

Thuế TNCN có các đặc điểm sau:

- Thuế TNCN là thuế trực thu

Tính chất trực thu của thuế TNCN do đối tượng chịu thuế TNCN cũng là người nộp số thuế TNCN đó vào ngân sách Nhà nước, không có thể chuyển nghĩa vụ thuế này cho chủ thể khác.

- Thuế TNCN thường mang tính lũy tiến cao.

Thuế TNCN đánh thuế theo nguyên tắc khả năng chi trả thuế và thuế suất của nó được thiết kế theo biểu thuế lũy tiến từng phần. Điều đó có nghĩa là nếu thu nhập của cá nhân càng cao thì mức độ nộp thuế càng lớn.

- Thuế TNCN là loại thuế có độ nhạy cảm cao

Đây là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của người nộp thuế. Người nộp thuế phải trích một phần thu nhập chịu thuế của bản thân để nộp thuế cho ngân sách Nhà nước nên nói liên quan trực tiếp đến lợi ích cụ thể của người nộp thuế và liên quan đến hầu hết mọi cá nhân trong xã hội

1.2.1.3 Một số quy định trong pháp luật thuế thu nhập cá nhân hiện hành

a. Người nộp thuế

Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2013/NĐ-CP), có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP.

b. Thu nhập chịu thuế: có 10 khoản

- Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật như: sản xuất, kinh doanh hàng hóa; xây dựng; vận tải; kinh doanh ăn uống; kinh doanh dịch vụ, kể cả dịch vụ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác; Thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập của cá nhân trong những lĩnh vực, ngành nghề được cấp giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật; Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản không đáp ứng đủ điều kiện được miễn thuế

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm: Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền; Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp; Tiền thù lao nhận được dưới các hình thức như: tiền hoa hồng đại lý bán hàng hóa, tiền hoa hồng môi giới; tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền nhuận bút theo quy định của pháp luật về chế độ nhuận bút; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy; tiền

tham gia biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; tiền dịch vụ quảng cáo; tiền dịch vụ khác, thù lao khác; Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác; Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức.

- Thu nhập từ đầu tư vốn

Thu nhập từ đầu tư vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được dưới các hình thức: Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay, trừ lãi tiền gửi nhận được từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần; Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành...

- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được bao gồm: TN từ chuyển nhượng vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn (bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức khác; TN từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp; TN từ chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là khoản thu nhập nhận được từ việc chuyển nhượng bất động sản bao gồm: TN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; TN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất; TN từ chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở, kể cả nhà ở hình thành trong tương lai, Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước; TN khi góp vốn bằng bất động sản để thành lập doanh nghiệp hoặc tăng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; TN từ việc ủy quyền quản lý bất động sản mà người được ủy quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có quyền như người sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật; ...

- Thu nhập từ trúng thưởng

Thu nhập từ trúng thưởng là các khoản tiền hoặc hiện vật mà cá nhân nhận được dưới các hình thức sau đây: Trúng thưởng xổ số do các công ty xổ số phát hành trả thưởng; Trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại khi tham gia mua bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Thương mại; Trúng thưởng trong các hình thức cá cược, đặt cược được pháp luật cho phép...

- Thu nhập từ bản quyền

Thu nhập từ bản quyền là thu nhập nhận được khi chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ

- Thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Nhượng quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện của bên nhượng quyền tại hợp đồng nhượng quyền thương mại. TN từ nhượng quyền thương mại là các khoản thu nhập mà cá nhân nhận được từ các hợp đồng nhượng quyền thương mại nêu trên, bao gồm cả trường hợp nhượng lại quyền thương mại theo quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại.

- Thu nhập từ nhận thừa kế

Thu nhập từ nhận thừa kế là khoản thu nhập mà cá nhân nhận được theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật về thừa kế

- Thu nhập từ nhận quà tặng

Thu nhập từ nhận quà tặng là khoản thu nhập của cá nhân nhận được từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

c. Thu nhập được miễn thuế

- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; bố vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.

- Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân trong trường hợp người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

- Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con

nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội, ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh chị em ruột với nhau.

- Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp để hợp lý hóa sản xuất nông nghiệp nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao để sản xuất.

- Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường chưa chế biến thành sản phẩm khác.

- Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ.

- Thu nhập từ kiều hối được miễn thuế là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước

- Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, làm việc trong giờ theo quy định của Bộ luật Lao động

- Tiền lương hưu do Quỹ bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; tiền lương hưu nhận được hàng tháng từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

Cá nhân sinh sống, làm việc tại Việt Nam được miễn thuế đối với tiền lương hưu được trả từ nước ngoài

- Thu nhập từ học bổng

- Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; tiền bồi thường tai nạn lao động; tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các khoản bồi thường Nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật

- Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận, hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo, khuyến học không nhằm mục đích thu lợi nhuận

- Thu nhập nhận được từ các nguồn viện trợ của nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

- Thu nhập của cá nhân là chủ tàu, cá nhân có quyền sử dụng tàu và cá nhân làm việc trên tàu có được từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ.

d. Căn cứ tính thuế

*** Đối với cá nhân cư trú**

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công là thu nhập

tính thuế và thuế suất

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x thuế suất thuế TNCN

Trong đó:

* Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản giảm trừ

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế

Các khoản giảm trừ bao gồm giảm trừ gia cảnh; các khoản đóng góp bảo hiểm, quỹ hưu trí tự nguyện; các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học

Mức giảm trừ gia cảnh: Đối với người nộp thuế là 9 triệu đồng/tháng, 108 triệu đồng/năm. Theo Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 là 11 triệu đồng/tháng, 132 triệu đồng/năm

Đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu đồng/tháng. Theo Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 có hiệu lực từ ngày 01/07/2020 là 4,4 triệu đồng/tháng

* Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân, cụ thể như sau

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35

- Đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 5%

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x thuế suất 20%

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Thuế TNCN phải nộp = Giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần x thuế suất 0,1%

- Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Thuế TNCN phải nộp = Giá chuyển nhượng x thuế suất 2%

- Đối với thu nhập từ bản quyền

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 5%

Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

- Đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 5%

Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

- Đối với thu nhập từ trúng thưởng

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 10%

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng.

- Đối với thu nhập từ thừa kế, quà tặng

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 10%

Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận

1.2.2 Những vấn đề cơ bản về quản lý thuế thu nhập cá nhân và tuân thủ thuế

Thu nhập cá nhân

1.2.2.1 Khái niệm, đặc điểm, vai trò của quản lý thuế TNCN

a) Khái niệm

Từ khi con người bắt đầu có những hoạt động chung trong cộng đồng thì hoạt động “quản lý” xuất hiện. Theo từ điển Hán Việt, “*Quản lý là việc trông nom, sắp đặt công việc trong một tổ chức nhằm đạt được những mục tiêu nhất định*” [27]

Theo thuật ngữ pháp lý Việt Nam, “*Quản lý là điều khiển, chỉ đạo một hệ thống hay một quá trình, căn cứ vào quy luật, định luật hay nguyên tắc tương ứng để cho hệ thống hay quá trình ấy vận động theo ý muốn của người quản lý và nhằm đạt được những mục đích đã định trước*” [22]

Theo cách hiểu thông thường, quản lý là hoạt động nhằm tác động một cách có tổ chức và có định hướng của chủ thể quản lý vào một đối tượng nhất định nhằm điều chỉnh các quá trình xã hội và hành vi của con người để duy trì sự ổn định và phát triển của đối tượng theo mục tiêu đã đề ra. Như vậy, quản lý là một yêu cầu chung cho mọi hoạt động của các tổ chức, đặc biệt là đối với các hoạt động của một tổ chức tối cao như Nhà nước thì sự quản lý càng trở nên cần thiết và quan trọng, trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực thuế.

Quản lý thuế là “*Quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế, là quá trình xây dựng*

chiến lược phát triển hệ thống thuế, ban hành các luật thuế, tổ chức quản lý, điều hành, thanh tra, giám sát việc thực hiện các luật thuế, thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế” [22]

Nội dung hoạt động quản lý thuế theo nghĩa rộng gồm: Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản QPPL thuế; Xây dựng chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển hệ thống thuế; Thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế; Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về thuế; Áp dụng các biện pháp phòng chống trốn lậu thuế, chiếm đoạt tiền thuế của nhà nước, thực hiện cưỡng chế thuế; Ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về thuế; Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ thuế...

Nội dung quản lý thuế theo nghĩa hẹp gồm: Xây dựng thể chế quản lý thuế để tạo cơ sở cho công tác quản lý thuế, trong đó xác định rõ chủ thể quản lý, đối tượng chịu sự quản lý; Xác định các quyền, nghĩa vụ cho ĐTNT, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý, cán bộ công chức ngành thuế; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế; Xác định các thủ tục và nội dung quản lý hành chính thuế như: đăng ký thuế, cấp MST, kê khai thuế, nộp thuế; quyết toán thuế; miễn, giảm thuế; hoàn thuế; xử phạt vi phạm thuế; cưỡng chế thuế; khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế...; Xây dựng cơ chế quản lý thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế để áp dụng tại cơ quan quản lý thuế các cấp; Tổ chức bộ máy quản lý thuế, đội ngũ cán bộ, công chức thuế để thực hiện các nhiệm vụ quản lý thuế bằng các biện pháp quản lý hành chính thích hợp với diễn biến khách quan của quá trình sản xuất kinh doanh ở cơ sở và điều kiện quản lý kinh tế trong từng giai đoạn.

“Quản lý thuế là quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế từ trung ương tới địa phương đến người nộp thuế nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế, phát huy vai trò của thuế” [33]

Thuế TNCN là một sắc thuế trong hệ thống thuế nên khái niệm quản lý thuế TNCN cũng không nằm ngoài khái niệm chung về quản lý thuế. Từ khái niệm quản lý thuế có thể rút ra khái niệm quản lý thuế TNCN như sau: *“Quản lý thuế TNCN là quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế từ trung ương tới địa phương đến người nộp thuế TNCN nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế TNCN, phát huy vai trò của thuế TNCN” [33]*

b) Các yếu tố cơ bản của quản lý thuế thu nhập cá nhân

Khi nghiên cứu về quản lý thuế TNCN, các nhà nghiên cứu thường xem xét trên bốn khía cạnh sau: cơ chế quản lý thuế TNCN, bộ máy quản lý thuế TNCN, nghiệp vụ quản lý thuế TNCN và biện pháp quản lý thuế TNCN

Thứ nhất, về cơ chế quản lý thuế TNCN

Hệ thống pháp luật thuế của nước ta hiện nay đang áp dụng theo cơ chế tự khai thuế và tự nộp thuế

Thứ hai, về bộ máy quản lý thuế TNCN

Bộ máy quản lý thuế bao gồm hệ thống các cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương thực hiện chức năng và nhiệm vụ được nhà nước quy định, bộ máy quản lý thuế TNCN sẽ thực hiện các chính sách thuế TNCN

Thứ ba, về nghiệp vụ quản lý thuế TNCN

Nội dung quy trình quản lý thuế TNCN được xây dựng và quy định trong các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ tư, về biện pháp quản lý thuế (được hiểu là mô hình quản lý thuế): là sự khái quát các phương thức quản lý của cơ quan thuế đối với người nộp thuế. Hiện nay, có nhiều phương thức quản lý khác nhau, phổ biến ở 2 mô hình quản lý là mô hình tuân thủ và mô hình tâm lý hành vi phổ biến.

Có thể cho rằng, quản lý thuế TNCN của nhà nước hiện nay với mục tiêu là nâng cao tính tuân thủ thuế của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế như kê khai, nộp thuế đúng quy định của Nhà nước

1.2.2.2 Tuân thủ thuế Thu nhập cá nhân

Theo từ điển Tiếng Việt, định nghĩa tuân thủ là “*giữ và làm đúng những điều đã quy định*”, theo tiếng Anh, tuân thủ được dịch là “*compliance*” được định nghĩa là “*the act of obeying an order, rule, or request*”, nghĩa là hành động tuân theo một mệnh lệnh, một quy tắc hay yêu cầu. Như vậy, có thể hiểu, tuân thủ thuế là việc thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật thuế, tuân thủ thuế là hành vi bắt buộc đối với nhiều chủ thể khác nhau như cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế, tổ chức và các nhân liên quan đến các quy định trong pháp luật thuế.

Tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế được hiểu là việc NNT chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về thuế TNCN theo luật định bao gồm các hoạt động đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế và các yêu cầu khác về mặt quản lý thuế.

1.2.3 Một số quy định về kê khai, quyết toán thuế thu nhập cá nhân

1.2.3.1 Đăng ký thuế

Đăng ký thuế là bước đầu tiên để NNT thực hiện nghĩa vụ thuế của mình, NNT thực hiện khai báo sự hiện diện của mình và nghĩa vụ phải nộp một (hoặc một số) loại thuế với cơ quan quản lý thuế, khi đăng ký thuế, NNT kê khai những thông tin của mình theo mẫu quy định và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế.

CQT quản lý NNT thông qua mã số thuế, mã số thuế được cấp cho tổ chức, cá nhân NNT sử dụng trong suốt quá trình hoạt động, từ khi thành lập cho đến khi chấm dứt sự tồn tại, theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý thuế thì các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình DN đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cấp mã số DN. Mã số DN đồng thời cũng là mã số thuế của DN. Những đối tượng kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và cá nhân làm công ăn lương thì thực hiện đăng ký thuế với CQT và được CQT cấp mã số thuế.

1.2.3.2 Kê khai thuế

Nguyên tắc tính thuế, khai thuế: người nộp thuế phải tính, xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định. Đồng thời, người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với cơ quan thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khai thuế theo tháng hoặc quý. Trường hợp trong tháng hoặc quý, tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không phải khai thuế.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân và quyết toán thuế thu nhập cá nhân thay cho các cá nhân có uỷ quyền không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

Nơi nộp hồ sơ khai thuế: tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

- Hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

b, Đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân có thu nhập từ kinh doanh khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế, cụ thể:

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quý;

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quý

- Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai là cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh chỉ hạch toán được doanh thu, không hạch toán được chi phí khai thuế theo quý.

- Cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán là cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ, không xác định được doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế khai thuế theo hướng dẫn.

- Cá nhân kinh doanh lưu động (buôn chuyến) khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh.

- Cá nhân không kinh doanh nhưng có phát sinh hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cần sử dụng hóa đơn, khai thuế thu nhập cá nhân theo từng lần phát sinh.

- Cá nhân, nhóm cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công; cá nhân có thu nhập từ kinh doanh có trách nhiệm khai quyết toán thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo trừ các trường hợp sau: Cá nhân có số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ thuế vào kỳ sau; Cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh chỉ có một nguồn thu nhập từ kinh doanh đã nộp thuế theo phương pháp khoán; Cá nhân, hộ gia đình chỉ có thu nhập từ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất đã khai thuế, nộp thuế tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 (mười) triệu đồng, đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ thuế tại nguồn theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập từ cho thuê nhà, cho thuê quyền sử dụng đất có doanh thu bình quân tháng trong năm không quá 20 (hai mươi) triệu đồng, đã nộp thuế tại nơi có nhà, quyền sử dụng đất cho thuê nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

1.2.3.3 Quyết toán thuế và nộp thuế

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân và quyết toán thuế thu nhập cá nhân thay cho các cá nhân có uỷ quyền không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

Tổ chức trả thu nhập khi lập báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trong năm không phải lập danh sách cá nhân có số thuế phải khấu trừ vào Bảng kê thu nhập chịu thuế mẫu số 05-1/BK-TNCN đối với cán bộ, công chức

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay trong các trường hợp sau:

- Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm uỷ quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 (mười hai) tháng trong năm.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một tổ chức, cá nhân trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm uỷ quyền quyết toán, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 (mười hai) tháng trong năm, đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác, thu nhập từ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ thực hiện quyết thuế thay cho cá nhân đối với

phần thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được từ tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp tờ khai thuế từng lần phát sinh, quý, quyết toán thuế

1.2.3.4 Hoàn thuế

Việc hoàn thuế thu nhập cá nhân chỉ áp dụng đối với những cá nhân đã có mã số thuế tại thời điểm đề nghị hoàn thuế.

Đối với cá nhân đã uỷ quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế nếu có số thuế nộp thừa thì được hoàn thuế, hoặc bù trừ với số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

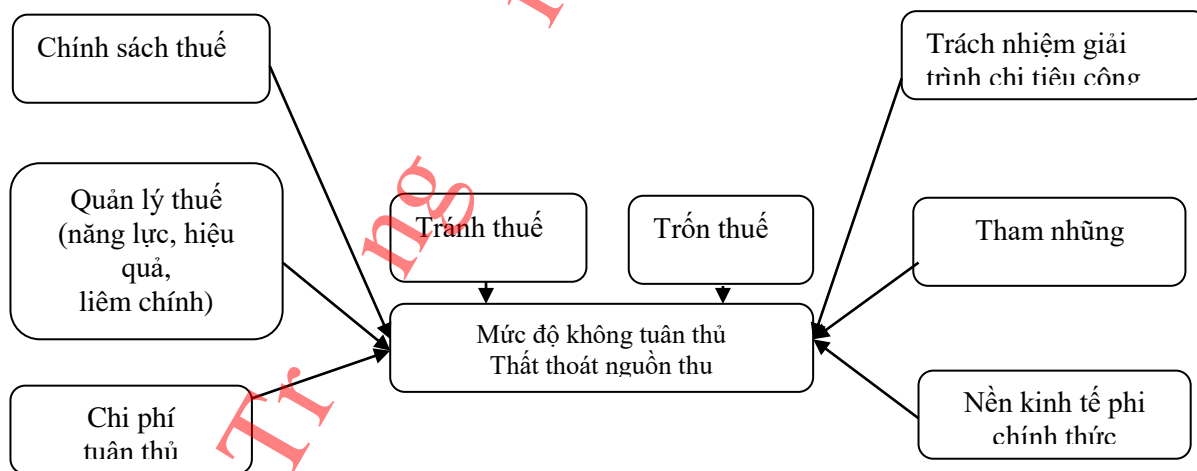
1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân

1.3.1 Các nghiên cứu có liên quan

1.3.1.1 Báo cáo của ngân hàng thế giới về “cải cách thuế ở Việt Nam – hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn”

Báo cáo đã đưa ra kết luận có hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc không tuân thủ thuế là nhóm yếu tố chủ quan và nhóm yếu tố khách quan: nhóm yếu tố chủ quan bao gồm chính sách thuế, năng lực quản lý của cơ quan thuế, tính hiệu quả, liêm chính và chi phí tuân thủ; nhóm yếu tố khách quan bao gồm hệ thống khiếu nại, trách nhiệm giải trình trong chi tiêu công, tham nhũng và quy mô của nền kinh tế phi chính thức.

Hình 1.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến việc không tuân thủ thuế và làm thất thoát nguồn thu



(Nguồn: Báo cáo của ngân hàng thế giới về “cải cách thuế ở Việt Nam – hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn”, trang 63)

1.3.1.2 Lèng Hoàng Minh (2017), Luận án Tiến sĩ “Nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế ở Việt Nam”

Đối với hệ thống thuế nói chung, trong luận án Tiến sĩ của mình tác giả Lèng Hoàng Minh đã đưa ra nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế, đó là nhóm

nhân tố chủ quan và nhóm nhân tố khách quan.

Nhóm các yếu tố chủ quan bao gồm tính phức tạp của hệ thống thuế; sự liên chính của cán bộ thuế; tính hiệu quả của hệ thống thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của cơ quan thuế

Nhóm các yếu tố khách quan bao gồm: trình độ dân trí; trách nhiệm giải trình chi tiêu công của chính phủ; quy mô của nền kinh tế phi chính thức;

1.3.1.3 Vũ Thị Bích Quỳnh (2019) Luận án Tiến sĩ “quản lý thuế TNCN đối với người Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh hội nhập quốc tế”

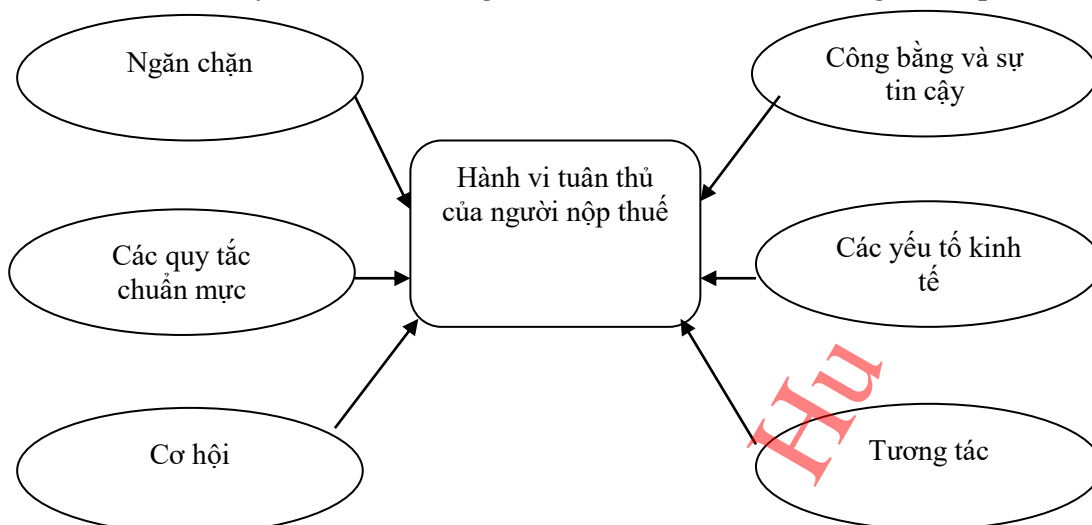
Đối với quản lý thuế TNCN, Tiến sĩ Vũ Thị Bích Quỳnh, có ba nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN đó là Chuẩn mực; Cảm nhận công bằng thuế TNCN; Cảm nhận tham nhũng. Tác giả cho rằng chuẩn mực có ảnh hưởng chi phối đến hành vi của NNT, nếu xã hội tôn trọng các hành vi tuân thủ tuyệt đối hoặc sẵn sàng tuân thủ, coi đó là những chuẩn mực để phê phán các hành vi cố tình không tuân thủ, bất luận thế nào cũng trốn thuế, từ đó chuẩn mực trở thành nhân tố có tác động tích cực đến ý thức tự tuân thủ của NNT. Về nhân tố cảm nhận công bằng thuế TNCN, tác giả đã khẳng định khi người nộp thuế cảm nhận sự công bằng về hệ thống thuế TNCN càng cao thì sẽ thúc đẩy tuân thủ thuế TNCN càng cao và ngược lại; Về cảm nhận tham nhũng: tác giả đã khẳng định “cảm nhận tham nhũng tác động tiêu cực vào các chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế không được chấp nhận, điều này sẽ ảnh hưởng làm giảm dự định tuân thủ thuế TNCN.

Đối với tình hình thực hiện chính sách thuế TNCN, theo tác giả Nguyễn Bá Hoàng, Đại học Văn Hiến, có hai nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN là sự hiểu biết của người nộp thuế TNCN và nhận thức tính công bằng thuế TNCN của người nộp thuế, kết quả nghiên cứu cho thấy sự hiểu biết về thuế và nhận thức tính công bằng thuế là những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến tính tuân thủ thuế TNCN.

1.3.1.4 OECD (2010), hiểu biết và ảnh hưởng hành vi tuân thủ của người nộp thuế

Sự hiểu biết về hành vi của NNT có thể đặt CQT ở một vị trí mạnh mẽ hơn để thiết kế và thực hiện các chiến lược tuân thủ hiệu quả, góp phần vào sự bền vững của hệ thống thuế. Ảnh hưởng đến hành vi của NNT được trình bày dưới sáu nhóm chính: (1) Ngăn chặn, (2) Các quy tắc chuẩn mực, (3) Cơ hội, (4) công bằng và sự tin cậy, (5) Các yếu tố kinh tế và (6) Tương tác

Hình 1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của người nộp thuế



(Nguồn: OECD 2010, hiểu biết về sự ảnh hưởng hành vi tuân thủ của người nộp thuế)

1.3.1.5 Theo Ern Chen Loo et al (2009), Margaret mckerchar và Hansford. Understanding the compliance behaviour of Malaysian individual taxpayers using a mixed method approach, Journal of the Australasian Tax Teachers Association

Theo Ern Chen Loo et al hiểu biết thuế được đánh giá là hiệu quả nhất trong việc xác định hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế, sự ra đời của hệ thống tự kê khai thuế giúp cải thiện trình độ hiểu biết thuế TNCN của người nộp thuế. Những hiểu biết về thuế sẽ ảnh hưởng đến việc tự kê khai của người nộp thuế, đặc biệt là về sự hiểu biết của họ trong việc thực hiện các nghĩa vụ thuế và đích đến cuối cùng là sẽ ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN của họ.

Kasipillai Mustafa (2000) cũng khẳng định rằng sự hiểu biết về pháp luật thuế có tầm quan trọng đối với sở thích và thái độ đối với việc nộp thuế của người nộp thuế;

Theo Merima Ali et al (2013), sự hiểu biết về thuế có tính chất tương quan thuận đối với hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế.

Công bằng là tiêu chuẩn để đánh giá sự khác biệt trong cách cư xử thuế của các cá nhân khác nhau, lý thuyết công bằng cho rằng mọi người đều mong đợi một tỉ lệ tương đương giữa số thuế phải nộp và phúc lợi mang lại cho chính bản thân họ, dựa vào lý thuyết này, người nộp thuế sẽ trở nên dễ trốn thuế hơn khi họ là nạn nhân của bất bình đẳng thuế hoặc ngược lại họ sẽ tuân thủ thuế khi họ là người thụ hưởng về sự bất bình đẳng thuế.

Trong bối cảnh của việc đánh thuế thu nhập nói chung, thuế thu nhập cá nhân nói riêng, các cá nhân có thể tập trung vào việc đánh giá công bằng của gánh nặng thuế đối với số tiền thuế họ phải nộp với những lợi ích mà họ nhận được từ nhà nước, nếu nhà nước không cung cấp đủ các nguồn lực, phúc lợi cho người nộp thuế so với số thuế phải nộp của họ, điều này có thể dẫn đến sự bất công bằng trao đổi.

Sự công bằng trong cấu trúc thuế TNCN sẽ được xem xét trên 3 quan điểm: Thứ

nhất là người nộp thuế có thu nhập cao sẽ có nghĩa vụ nộp thuế cao hơn những người có thu nhập thấp hơn, khi các điều kiện khác không đổi; Thứ hai, có một số tác động về thuế suất lên những nghĩa vụ thuế của các cá nhân được đưa ra như là mức tăng lên hoặc giảm xuống theo thu nhập của họ; Thứ ba là quan điểm nên có mối quan hệ ràng buộc giữa các người nộp thuế khác nhau.

Theo Adam Smith, “các đối tượng nộp thuế nên đóng góp vào ngân sách nhà nước tương ứng với khả năng của họ và tương ứng với mức độ họ thụ hưởng sự bảo vệ của Nhà nước”.

Tuân thủ thuế là sự sẵn lòng thực hiện các nghĩa vụ thuế theo pháp luật thuế quy định.

Theo OECD, tuân thủ thuế về cơ bản liên quan đến mức độ đáp ứng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế như: thực hiện đăng ký thuế trong hệ thống của cơ quan thuế; nộp hồ sơ khai thuế hoặc các thông tin cần thiết về thuế kịp thời; báo cáo đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp; nộp thuế đúng thời gian quy định.

Simon James and Clinton Alley cho rằng tuân thủ thuế là mức độ người nộp thuế thực hiện các quy định về pháp luật thuế, có nghĩa là người nộp thuế phải thực hiện các nghĩa vụ về thuế của mình đúng luật và phù hợp với thực tế;

1.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế Thu nhập cá nhân

Trên cơ sở các lý thuyết về thuế và sự tuân thủ thuế của người nộp thuế của các nhà kinh tế trên thế giới, nhóm tác giả đề xuất ba nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN nói chung và người nộp thuế TNCN có thu nhập từ tiền lương tiền công đó là: sự hiểu biết về thuế TNCN và chính sách thuế TNCN; nhận thức về tính công bằng thuế TNCN và ý thức tuân thủ thuế của NNT. Qua nghiên cứu nhiều công trình của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả dự định sử dụng mô hình và thang đo Likert để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN có thu nhập từ tiền lương tiền công như sau:

Nhân tố sự hiểu biết về thuế TNCN và chính sách thuế TNCN

- Cơ quan quản lý, thu thuế TNCN: việc người nộp thuế biết rõ cơ quan Nhà nước nào trực tiếp quản lý, thu thuế TNCN sẽ giúp cho NNT có niềm tin nhất định vào hệ thống pháp luật thuế, từ đó tăng khả năng chấp hành pháp luật thuế TNCN

- Nghĩa vụ bảo mật thông tin của cơ quan quản lý, thu thuế: điều này được nhà nước quy định rõ trong luật quản lý thuế. Thông tin cá nhân hay thông tin về số thuế TNCN mà NNT phải nộp có tính nhạy cảm khá lớn, cho nên nếu nghĩa vụ bảo mật thông tin cá nhân của NNT được cơ quan thuế thực hiện tốt sẽ tăng lòng tin đối với NNT.

- Quyền lợi của người nộp thuế: việc hiểu biết về quyền lợi của NNT sẽ giúp NNT thực hiện tốt hơn nghĩa vụ nộp thuế của mình. NNT sẽ không cảm thấy bị áp chế, cưỡng bức khi nộp thuế tăng khả năng tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thuế, quyền lợi của NNT đã được nhà nước quy định rõ trong Luật Quản lý thuế

- Hiểu biết về các quy định trong pháp luật thuế như kê khai, nộp thuế, hoàn thuế: sự hiểu biết các quy định về kê khai thuế, nộp thuế, hay hoàn thuế sẽ giúp cho NNT cảm thấy tự tin hơn khi nộp thuế tăng tính tuân thủ thuế.

Nhân tố cảm nhận về tính công bằng thuế TNCN

- Cảm nhận về tính công bằng chung: Đây là nhân tố đã được các nhà nghiên cứu trên thế giới thực hiện và đều cho thấy mối quan hệ dương giữa cảm nhận về sự công bằng và thái độ tuân thủ thuế của NNT; cụ thể đó là nghiên cứu tại Áo của Casal và cộng sự năm 2016 [5], nghiên cứu tại Hungary của Pantya và cộng sự năm 2016 [15], nghiên cứu của Jimenez và Iyer năm 2016 tại Mỹ [10] nghiên cứu tại Trung Quốc của Ho và cộng sự năm 2013 [8]

- Cảm nhận về sự công bằng trong chính sách đánh thuế TNCN

Cảm nhận về sự công bằng trong chính sách đánh thuế cũng có thể hiểu theo nghĩa rộng hơn là niềm tin vào chính phủ về việc ban hành chính sách thuế TNCN. Các nghiên cứu ở các quốc gia trên thế giới đã cho thấy mối quan hệ dương về niềm tin vào chính phủ và thái độ tuân thủ thuế của NNT, khi NNT có niềm tin mạnh mẽ vào các chính sách thuế mà chính phủ ban hành, cảm nhận được sự công bằng trong đó thì sẽ nâng cao tính tuân thủ thuế.

Nhân tố về ý thức thực hiện tuân thủ thuế TNCN

Những nghiên cứu trên thế giới đã đề cập đến vấn đề này đó là:

“Những tiêu chuẩn về hành vi của việc quản lý công dân hay người nộp thuế trong mối quan hệ cả họ với chính phủ” (Song and Yarbrough, 1978, p.443) [16];

Giá trị và thái độ có thể tác động đến hành vi của cá nhân của Ajzen và Fishbein 1980 [2]. Nhóm tác giả cho rằng việc lựa chọn giữa tuân thủ thuế và trốn thuế không chỉ do biện pháp trừng phạt mà còn là ý thức, thái độ và các chuẩn mực;

Lewis (1982) [12] thì lại chỉ ra rằng “thái độ đối với thuế ngày càng tệ thì trốn thuế sẽ ngày càng tăng”, tác giả khẳng định rằng việc trốn thuế là hành động duy nhất mà người nộp thuế thực hiện qua đó thể hiện sự ám ảnh của họ đối với thuế.

Theo Ths.Đặng Thị Bạch Vân (2014) [38], ý thức thuế liên quan chặt chẽ với đạo đức của người nộp thuế, ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ hay không tuân thủ thuế. Nghiên cứu của tác giả này đã rằng “ý thức thuế là nghĩa vụ nộp thuế, niềm tin khi đóng góp cho xã hội bằng cách nộp thuế”

Tóm lại, tác giả tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN như sau:

I, Sự hiểu biết về thuế TNCN và chính sách thuế TNCN

1. Cơ quan thuế quản lý, thu thuế TNCN cho Nhà nước
2. Cơ quan thuế có nghĩa vụ bảo đảm bí mật hồ sơ của người nộp thuế
3. Người nộp thuế có quyền phản đối, khiếu nại CQ thuế
4. Người nộp thuế TNCN sẽ nộp thuế bằng nhau bất kể số thu nhập kiếm được
5. Nghĩa vụ của người nộp thuế TNCN là phải nộp thuế TNCN hàng tháng hoặc hàng quý

6. Có sự hiểu biết rõ về các khoản thu nhập được miễn thuế TNCN theo quy định hiện nay
7. Có sự hiểu biết rõ về các khoản được giảm trừ thuế TNCN cho bản thân và cho người phụ thuộc theo quy định hiện nay
8. Người nộp thuế TNCN có quyền được đề nghị hoàn thuế TNCN nếu có số thuế nộp thừa

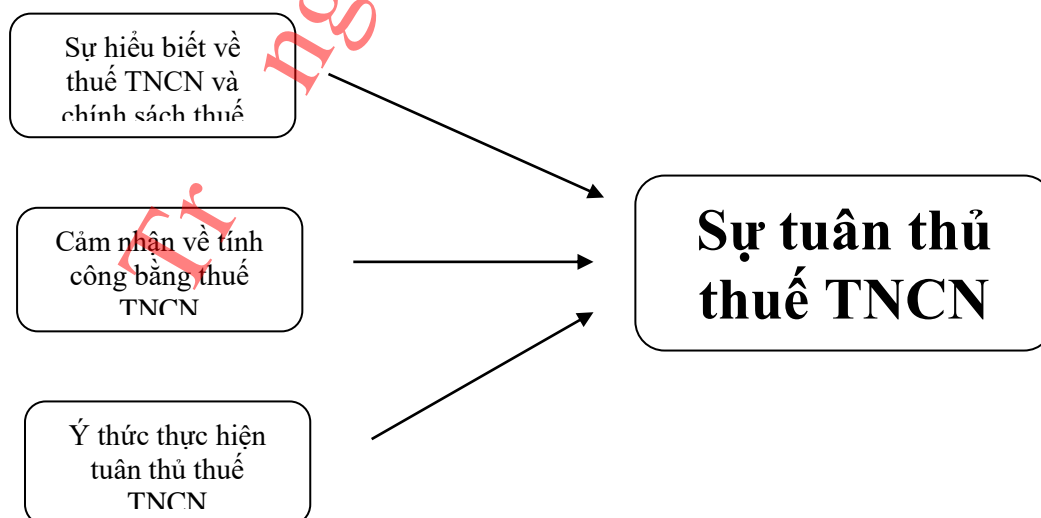
II, Cảm nhận về tính công bằng thuế

1. Pháp luật về thuế TNCN công bằng đối với tất cả mọi người
2. Chính phủ thực hiện các chính sách thuế TNCN một cách công bằng
3. Gánh nặng về thuế TNCN của người nộp thuế được Nhà nước phân phối công bằng
4. Chính phủ đối xử công bằng với tất cả mọi người trong việc thực hiện chính sách thuế TNCN
5. Luật thuế TNCN hiện nay quy định rõ về đối tượng nộp thuế bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế
6. Đối tượng đánh thuế TNCN là thu nhập thực nhận trong kỳ tính thuế là công bằng
7. Người có thu nhập cao sẽ đóng thuế TNCN nhiều hơn người có thu nhập thấp, theo ông/bà điều này được xem là công bằng
8. Khi xem xét những lợi ích được cung cấp bởi Chính phủ, hầu hết mọi người đều cho rằng, thuế TNCN phải nộp được xem là hợp lý
9. Không cố gắng để tránh thuế phải nộp
10. Hải lòng với hệ thống thu thuế hiện nay
11. Không có khoản nợ về thuế TNCN

III, Ý thức tuân thủ thuế TNCN

- 1, Ý thức kê khai đầy đủ các loại thu nhập
- 2, Ý thức nộp thuế đầy đủ
- 3, Ý thức nộp thuế đúng hạn
- 4, Ý thức tuân thủ mọi chính sách thuế TNCN

Dựa theo các giả thuyết trên, nhóm tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:



Sơ đồ 1.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Chương 2: Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Phương pháp nghiên cứu

Quy trình thực hiện nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả thực hiện 5 bước chính:

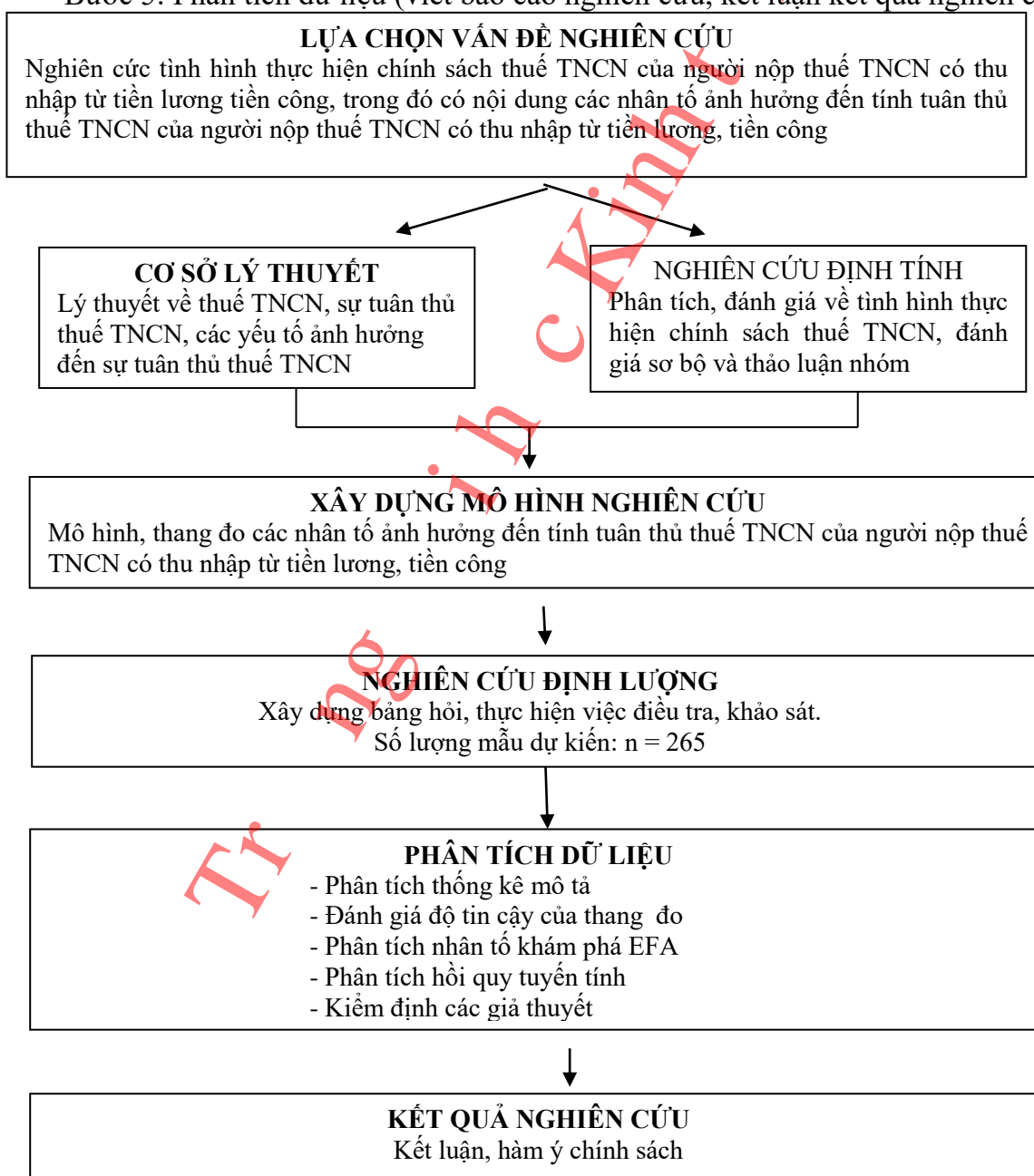
Bước 1: Lựa chọn vấn đề nghiên cứu

Bước 2: Tổng hợp cơ sở lý thuyết, nghiên cứu định tính (phân tích đánh giá sơ bộ, thảo luận nhóm)

Bước 3: Xây dựng mô hình nghiên cứu (xác định câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết và phương pháp nghiên cứu)

Bước 4: Nghiên cứu định lượng (xây dựng bảng hỏi, thực hiện khảo sát)

Bước 5: Phân tích dữ liệu (viết báo cáo nghiên cứu, kết luận kết quả nghiên cứu)



2.2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Được sử dụng đầu tiên khi bắt đầu tiếp cận đề tài nghiên cứu. Mục đích của phương pháp này là để thu thập các thông tin liên quan đến sơ sở của đề tài, kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài đã công bố, các chủ trương, chính sách liên quan đến đề tài và số liệu thống kê.

Phương pháp chuyên gia

Trên cơ sở nội dung nghiên cứu tác giả tiến hành phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực thuế Thu nhập cá nhân để đưa ra các nhận xét, đánh giá về quá trình thực hiện chính sách thuế TNCN của các cá nhân tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế

Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Được thu thập từ các cơ quan ban ngành liên quan và sử dụng Microsoft excel 2007 để tổng hợp lại về tình hình thực hiện thuế thu nhập cá nhân của các cá nhân tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế

Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn sâu những người trong độ tuổi lao động và có phát sinh thu nhập chịu thuế (giảng viên, chuyên viên đang công tác tại các đơn vị nghiên cứu). Trên cơ sở nghiên cứu sơ bộ, nhóm tác giả thiết kế bảng câu hỏi gồm 23 câu hỏi với 5 mức độ đánh giá. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện để thu thập dữ liệu từ NNT thông qua hình thức gửi bảng hỏi trực tiếp hoặc qua email. Số lượng mẫu điều tra được xác định bằng công thức: $N \geq 5 \cdot x$ (x: tổng số biến quan sát hay là tổng số câu hỏi), hoặc $N \geq 10 \cdot x$ do NCS sử dụng phương pháp phân tích nhân tố nên yêu cầu kích thước mẫu lớn. Áp dụng công thức này, với tổng số câu hỏi là 23 câu hỏi, như vậy kích thước mẫu tối thiểu cần đạt là 115 và kích thước mẫu tối đa khuyến khích thu thập là 230.

Phương pháp phân tích dữ liệu

Thông tin thu thập được làm sạch, xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 để đưa ra các nhận xét, đánh giá về tình hình thực hiện chính sách thuế TNCN của các đối tượng liên quan. Dữ liệu thu thập từ phiếu khảo sát được đưa vào phân tích ở phần mềm với các biến thành phần như sau:

I	Nhân tố sự hiểu biết về thuế và chính sách thuế TNCN	
1	Cơ quan thuế quản lý, thu thuế TNCN cho Nhà nước	HB1
2	Cơ quan thuế có nghĩa vụ bảo đảm bí mật hồ sơ của người nộp thuế	HB2
3	Người nộp thuế có quyền phản đối, khiếu nại CQ thuế	HB3
4	Người nộp thuế TNCN sẽ nộp thuế bằng nhau bất kể số thu nhập kiếm được khác nhau	HB4
5	Nghĩa vụ của người nộp thuế TNCN là phải nộp thuế TNCN theo	HB5

	tháng hoặc theo quý	
6	Có sự hiểu biết rõ về các khoản thu nhập được miễn thuế TNCN theo quy định hiện nay	HB6
7	Có sự hiểu biết rõ về các khoản được giảm trừ thuế TNCN cho bản thân và cho người phụ thuộc theo quy định hiện nay	HB7
8	Người nộp thuế TNCN có quyền được đề nghị hoàn thuế TNCN nếu có số thuế nộp thừa	HB8
II	<i>Cảm nhận về tính công bằng thuế</i>	
9	Cảm nhận được pháp luật về thuế TNCN công bằng đối với tất cả mọi người	CN1
10	cảm nhận được Chính phủ thực hiện các chính sách thuế TNCN một cách công bằng	CN2
11	Cảm nhận gánh nặng về thuế TNCN của người nộp thuế được Nhà nước phân phối công bằng	CN3
12	Tin tưởng rằng chính phủ đối xử công bằng với tất cả mọi người trong việc thực hiện chính sách thuế TNCN	CN4
13	cảm nhận rằng luật thuế TNCN hiện nay quy định rõ về đối tượng nộp thuế bao gồm cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế	CN5
14	Cảm nhận đối tượng đánh thuế TNCN là thu nhập thực nhận trong kỳ tính thuế là công bằng	CN6
15	cảm nhận rằng người có thu nhập cao sẽ đóng thuế TNCN nhiều hơn người có thu nhập thấp, theo ông/bà điều này được xem là công bằng	CN7
16	cảm nhận rằng khi xem xét những lợi ích được cung cấp bởi Chính phủ, hầu hết mọi người đều cho rằng, thuế TNCN phải nộp được xem là hợp lý	CN8
17	Đều không cố gắng để tránh thuế phải nộp	CN9
18	Đều hài lòng với hệ thống thu thuế hiện nay	CN10
19	Điều không có khoản nợ về thuế TNCN	CN11
III	<i>Ý thức tuân thủ thuế TNCN</i>	
20	Kê khai đầy đủ các khoản thu nhập với cơ quan thuế	YT1
21	Nộp thuế đầy đủ, đúng theo số thực tế	YT2
22	Nộp thuế đúng hạn theo quy định của pháp luật	YT3
23	Thực hiện đúng quy định chính sách thuế TNCN	YT4
	<i>Tuân thủ thuế TNCN</i>	
24	Luôn tuân thủ thuế TNCN	TT

Các biến này sẽ được tiến hành phân tích trong kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, sau khi kiểm định những biến phù hợp sẽ được đưa vào phân tích nhân tố để tạo ra các biến mới và tiếp tục tiến hành phân tích nhân tố, phân tích hồi quy.

Biến phụ thuộc trong mô hình: tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN có thu nhập từ tiền lương tiền công tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế. Tuân thủ thuế TNCN đối với người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công được nhóm tác giả nhận định là kê khai đầy đủ, nộp thuế đầy đủ và nộp thuế đúng hạn quy định của pháp luật thuế

Biến độc lập gồm:

+ Sự hiểu biết về thuế TNCN và chính sách thuế TNCN của người nộp thuế TNCN có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế

+ Cảm nhận về tính công bằng thuế TNCN của người nộp thuế TNCN có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế

$$TT = \beta_0 + \beta_1.HB + \beta_2.CN + \beta_3.YT + e$$

Trong đó:

+ TT là biến phụ thuộc thể hiện dự đoán về tính tuân thủ thuế TNCN

+ β_0 ; β_1 ; β_2 : là các hệ số hồi quy

+ HB, CN là các biến độc lập theo thứ tự đại diện cho 2 nhân tố sự hiểu biết về thuế và chính sách thuế TNCN với cảm nhận về tính công bằng thuế TNCN

+ e: sai số

Bên cạnh đó, các phương pháp khác cũng được sử dụng như thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phân tổ thống kê... để nghiên cứu;

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Tổng quan về các trường đại học thuộc Đại học Huế

Viện Đại học Huế được thành lập vào tháng 3 năm 1957, bao gồm 4 phân khoa đại học: Sư phạm, Y khoa, Văn khoa, Luật khoa, sau đó có thêm khoa Y và các cơ sở đào tạo trực thuộc khác.

Sau năm 1975 đất nước hoàn toàn thống nhất, trên cơ sở các khoa cũ, các trường đại học độc lập đã được thành lập ở Huế: Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Tổng hợp Huế và Trường Đại học Y khoa Huế, năm 1983 Trường Đại học Nông lâm Huế được thành lập, nguyên là Trường Đại học Nông nghiệp II từ Hà Bắc chuyển vào.

Theo Nghị định 30/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ, Đại học Huế ra đời, đánh dấu giai đoạn mới của sự phát triển giáo dục đại học ở Huế, nhiệm vụ chính của Đại học Huế là đào tạo cán bộ khoa học có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước nói chung, các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên nói riêng.

Đến nay, số lượng sinh viên và ngành nghề đào tạo liên tục phát triển, Đại học Huế là đại học đa ngành lớn gồm 8 trường đại học thành viên, 2 khoa trực thuộc và 1 phân hiệu: Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Luật, Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Du lịch, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. Ngoài ra còn có các trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học: Viện Tài nguyên và Môi trường, Viện Công nghệ Sinh học, Trung tâm Ươm tạo và chuyển giao công nghệ, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng, Trung tâm Học liệu, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trung tâm Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trung tâm Đào tạo từ xa, Trung tâm Phục vụ Sinh viên, Nhà Xuất bản, Tạp Chí Khoa học.

Đại học Huế có 108 ngành đào tạo trình độ đại học cấp văn bằng cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư, bác sĩ, dược sĩ; 70 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ; 37 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, 32 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I, 28 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp II, 8 chuyên ngành đào tạo bác sĩ nội trú.

Hiện nay, Đại học Huế có : 3750 cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng, trong đó: 196 Giáo sư, Phó Giáo sư; 508 Tiến sĩ; 1378 Thạc sĩ; 463 Giảng viên cao cấp, Giảng viên chính; 107 Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú

Về cơ sở vật chất: Đại học Huế có hệ thống cơ sở vật chất khá hiện đại và đồng bộ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của 7 trường đại học thành viên, các khoa, Viện và trung tâm trực thuộc.

- Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích đất sử dụng: 1.171.039 m², trong đó:
 - + Đất khu thực hành thực nghiệm: 862.650 m²
 - + Đất công sở: 22525 m²
 - + Phòng học: 270210 m²
 - Diện tích nhà làm việc: 97418 m² sàn
 - + Phòng học: 41809 m²
 - + Thực hành thí nghiệm: 10997 m²
 - Ký túc xá: 10 ký túc xá sinh viên đáp ứng 6000 chỗ nội trú
 - Khu quy hoạch Đại học Huế tại xã Thủy An và phường An Cựu, Thành phố Huế diện tích 147 ha được thiết kế như một đô thị Đại học hiện đại văn minh với đầy đủ tiện nghi, văn phòng làm việc, nhà học, ký túc xá sinh viên, khu nghỉ ngơi vui chơi giải trí...
 - Hệ thống thư viện: Trung tâm Học liệu được trang bị 500 máy tính nối mạng, hệ thống tra cứu tài liệu dạy và học hiện đại và các chương trình đào tạo trực tuyến.
- Ngoài ra hệ thống thư viện tại các trường, khoa thành viên với 1010432 bản của 94976 đầu sách được kết nối với Trung tâm Học liệu nhằm chia sẻ tài nguyên giữa các đơn vị.

3.2 Tình hình thực hiện chính sách thuế Thu nhập cá nhân của các cá nhân tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế

3.2.1 Tình hình thực hiện chính sách thuế Thu nhập cá nhân tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế

Theo quy định của Luật Quản lý thuế, NNT có các quyền và nghĩa vụ nhất định trong tuân thủ thuế, các nghĩa vụ mà NNT phải tuân thủ được quy định tại Điều 7, Luật Quản lý thuế liên quan đến các nội dung cụ thể về đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế, thực hiện chế độ kế toán để phản ánh các căn cứ tính thuế, chấp hành quyết định hành chính thuế...

a, Đăng ký thuế

Đăng ký thuế là bước đầu tiên để NNT thực hiện nghĩa vụ thuế của mình, NNT thực hiện khai báo sự hiện diện của mình và nghĩa vụ phải nộp một (hoặc một số) loại thuế với cơ quan quản lý thuế, khi đăng ký thuế, NNT kê khai những thông tin của mình theo mẫu quy định và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế.

CQT quản lý NNT thông qua mã số thuế, mã số thuế được cấp cho tổ chức, cá nhân NNT sử dụng trong suốt quá trình hoạt động, từ khi thành lập cho đến khi chấm dứt sự tồn tại, theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý thuế thì các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình DN đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cấp mã số DN. Mã số DN đồng thời cũng là mã số thuế của DN. Những đối tượng kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và cá nhân làm công ăn lương thì thực hiện đăng ký thuế với CQT và được CQT cấp mã số thuế.

Cụ thể tại Đại học Huế, các trường Đại học thành viên đã tiến hành đầy đủ các thủ tục đăng ký cấp mã số thuế TNCN cho người lao động trong đơn vị. Trong giai đoạn 3 năm 2017 – 2019, số lao động được cấp mã số thuế TNCN được thể hiện ở bảng bên dưới

Bảng 3.1: Số lượng người lao động đã được cấp mã số thuế TNCN giai đoạn 2017 – 2019 ĐVT: người

STT	Tên đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2018/2017		2019/2018	
					+/-	%	+/-	%
1	ĐH Kinh tế	320	307	302	- 13	-4,07	- 5	-1,63
2	ĐH Khoa học	457	439	427	- 18	-4,1	- 12	-2,73
3	ĐH Luật	116	125	131	9	7,76	6	4,8
4	ĐH Nghệ Thuật	114	110	107	- 4	- 3,51	-3	-2,73
5	ĐH Ngoại ngữ	314	327	327	13	4,14	0	0
6	ĐH Nông lâm	455	433	436	-22	-4,84	3	0,69
7	ĐH Sư phạm	423	411	396	- 12	-2,84	-15	-3,79
8	ĐH Y dược	616	678	679	62	10,06	01	0,15
	TỔNG CỘNG	2815	2830	2805	15	0.53	-25	0.88

(Nguồn: Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế)

b, Kê khai thuế

Theo luật định, NNT phải tính số tiền thuế phải nộp NSNN (trừ trường hợp CQT ấn định thuế); phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với CQT theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế; phải nộp hồ sơ khai thuế cho CQT theo đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp đã chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế và trường hợp tạm ngừng kinh doanh.

Khai thuế thu nhập cá nhân bao gồm: Khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm và khai theo từng lần phát sinh

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân khai thuế theo tháng hoặc quý. Trường hợp trong tháng hoặc quý, tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân thì không phải khai thuế.

Cụ thể tại các trường Đại học thành viên thuộc Đại học Huế, đã tiến hành đầy đủ các thủ tục khai thuế TNCN theo đúng quy định của pháp luật. Trong giai đoạn 3 năm 2017 – 2019, số tờ khai thuế TNCN được thực hiện tại các đơn vị đều thực hiện đúng quy định của pháp luật thuế. Tất cả các trường Đại học đều thực hiện kê khai thuế TNCN theo quý và khai quyết toán năm. Trong quá trình kê khai, theo ý kiến từ nhân viên kế toán tại các đơn vị, có một số khó khăn gặp phải như là:

Thứ nhất, đó là có quá nhiều giấy tờ thủ tục mà người nộp thuế phải thực hiện khi đăng ký giảm trừ gia cảnh, nhiều người nộp thuế tại đơn vị vẫn chưa hiểu về thủ tục đăng ký giảm trừ gia cảnh, quy trình và cách thức đăng ký nên nhân viên phụ trách tại

đơn vị phải tư vấn, hỗ trợ cho người nộp thuế thực hiện.

Thứ hai, phần mềm hỗ trợ trong việc kê khai và nộp thuế còn khó sử dụng, chưa tương thích, cài đặt phức tạp thường xuyên cập nhật nên đòi hỏi đơn vị phải chú ý khâu ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác kế toán đảm bảo việc kê khai và nộp tờ khai qua mạng

c, Quyết toán thuế và nộp thuế

Theo thông tư 156/2013/TT-BTC, mọi tổ chức trả thu nhập đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công không phân biệt có phát sinh khấu trừ hay không phát sinh khấu trừ đều phải thực hiện việc khai quyết toán thuế và nộp tờ khai quyết toán trong thời gian được pháp luật thuế quy định.

Trường hợp phát sinh thuế phải nộp, người nộp thuế TNCN ngoài việc tự kê khai, tính thuế còn phải tự nộp thuế vào NSNN việc nộp này bao hàm cả nộp đủ và nộp đúng thời hạn qui định.

Theo đánh giá của ngành Thuế, Luật Quản lý thuế ra đời năm 2007 đã góp phần thay đổi cơ bản diện mạo công tác thu thuế, quản lý của CQT, chuyển từ quản lý truyền thống mang tính thủ công sang phương thức quản lý hiện đại theo cơ chế NNT tự tính, tự khai, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ thuế theo pháp luật thuế.

Bảng 3.2: Thống kê số thuế TNCN đã nộp vào NSNN giai đoạn 2017 – 2019

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	2018/2017		2019/2018	
					+/-	%	+/-	%
1	ĐH Kinh tế	1.878	2.070	1.751	+192	10,22	- 319	15,41
2	ĐH Khoa học	664	502	702	-162	24,39	+200	39,84
3	ĐH Luật	577	674	657	+97	16,81	-17	2,52
4	ĐH Nghệ Thuật	60	38	22	-22	36,67	-16	42,11
5	ĐH Ngoại ngữ	2.282	3.082	3.499	+800	35,06	+417	13,53
6	ĐH Nông lâm	1.620	1.557	1.369	-63	3,89	-180	11,56
7	ĐH Sư phạm	1.206	1.391	1.166	+185	15,34	-225	19,3
8	ĐH Y dược	1.515	1.989	1.670	+474	31,29	-319	16,04
	TỔNG CỘNG	9.802	11.303	10.836	+1.501	15,31	-467	4,13

(Nguồn: Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế)

Thực tế tại các trường đại học thuộc Đại học Huế, việc thực hiện nộp thuế và quyết toán thuế luôn thực hiện đúng quy định của pháp luật, số tiền thuế TNCN qua các năm có sự biến động nhất định, nguyên nhân: số lao động của các trường có biến động giảm, số thu nhập thực tế của các giảng viên, cán bộ trong trường

cũng có sự sụt giảm.

Theo số liệu từ Cơ quan thuế tỉnh Thừa Thiên Huế, số thu thuế TNCN toàn tỉnh qua 3 năm lần lượt là:

+ Năm 2017: 244.054 triệu đồng

+ Năm 2018: 294.242 triệu đồng

+ Năm 2019: 365.696 triệu đồng

Năm 2017: tổng số thu thuế của các trường Đại học thuộc Đại học Huế chiếm 4,02% so với số tổng thu của toàn tỉnh; năm 2018: chiếm 3.84 %, năm 2019: chiếm 2.96%, đây là những con số rất nhỏ, tuy nhiên, nếu so sánh tỷ lệ mức nộp bình quân trên đầu người giữa đại học Huế và toàn tỉnh thì chúng ta có thể thấy rằng tỷ lệ này khá lớn. Bình quân 1 cán bộ/giảng viên thuộc Đại học Huế nộp hàng năm là hơn ba triệu đồng/người/năm; trong khi đó so với con số toàn tỉnh Thừa Thiên Huế, mức nộp dao động từ 200000 đồng đến 300000 đồng/ người/ năm; cao gấp 10 lần. Kết quả những con số này một lần nữa khẳng định lý do mà nhóm tác giả chọn nhóm đối tượng này để thực hiện nghiên cứu của mình.

Bảng 3.3: Tỷ lệ mức nộp thuế TNCN của một người qua 3 năm 2017 - 2019

Đơn vị	Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019		
	Số thuế (triệu đồng)	Số LĐ (người)	Tỷ lệ (triệu đồng/người)	Số thuế (triệu đồng)	Số LĐ (người)	Tỷ lệ (triệu đồng/người)	Số thuế (triệu đồng)	Số LĐ (người)	Tỷ lệ (triệu đồng/người)
Toàn tỉnh	244.054	1.154.310	0.211	294.242	1.125.462	0.261	365.696	1.129.505	0.324
Tổng các trường đại học thuộc ĐH Huế	9.802	2.815	3.482	11.303	2.830	3.994	10.836	2.805	3.863

(Nguồn: tác giả tự xây dựng dựa trên số liệu cung cấp của Cơ quan thuế và cơ quan thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)

e, Hoàn thuế thu nhập cá nhân

Hoàn thuế TNCN được hiểu là việc cá nhân được hoàn lại phần tiền đã nộp thuế khi thuộc một trong các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật, việc hoàn thuế chỉ diễn ra nếu người nộp thuế có mã số thuế TNCN tại thời điểm đề nghị hoàn thuế và phải thực hiện đề nghị hoàn thuế với cơ quan thuế quản lý.

Các trường hợp được hoàn thuế là:

- Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp
- Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế
- Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trường hợp cá nhân đã ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay thì việc hoàn thuế của cá nhân được thực hiện thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập. Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế thì có thể nhận lại số tiền thuế nộp thừa hoặc lựa chọn bù trừ số thuế phải nộp vào kỳ tiếp theo.

Thực tế tại các trường đại học thuộc Đại học Huế trong những năm gần đây đều tồn tại cả 2 trường hợp trên, các cá nhân chỉ có thu nhập từ cơ quan làm việc hoặc có thu nhập ngoài trường nhưng bình quân dưới 10 triệu/tháng có thể ủy quyền cho Trường thực hiện quyết toán thuế và hoàn thuế. Những cá nhân có thu nhập từ 2 nơi trở lên và có thu nhập nơi thứ 2 bình quân từ 10 triệu trở lên thì tự thực hiện quyết toán thuế và hoàn thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý. Tại cơ quan thuế việc hoàn thuế TNCN cho người nộp thuế TNCN đang công tác tại các trường đại học thuộc Đại học Huế có thể thực hiện bằng 2 cách: cá nhân tự hoàn thuế tại cơ quan thuế và cá nhân ủy quyền cho cơ quan công tác hoàn thuế thay nên không có con số chi tiết về số tiền hoàn thuế TNCN cho chi tiết từng đơn vị. Theo thống kê từ Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế, số thuế TNCN được hoàn lại trong toàn tỉnh qua 3 năm lần lượt là: năm 2017 là 19.540 triệu đồng; năm 2018 22.945 triệu đồng và năm 2019 28.229 triệu đồng

So sánh với số thuế phải nộp qua 3 năm 2017- 2019, có thể thấy rằng mức nộp thuế TNCN của toàn tỉnh có sự sụt giảm do ảnh hưởng của sự biến động của nền kinh tế cũng như sự sụt giảm thu nhập của người lao động. Còn số tiền hoàn thuế TNCN qua các năm có sự gia tăng, theo nhận xét của các chuyên gia, các cán bộ đang công tác trong các bộ phận có liên quan đến thuế TNCN tại cơ quan thuế thì cho rằng: nguyên nhân số tiền thuế TNCN được hoàn lại cho NNT ngày càng tăng là do NNT ngày càng am hiểu chính sách thuế, hiểu về quyền và nghĩa vụ thuế của mình nên đảm bảo được quyền lợi của mình trong việc khấu trừ thuế TNCN, nộp thuế TNCN và hoàn lại tiền thuế TNCN nộp thừa.

d, Thực hiện chế độ kế toán để phản ánh chính sách thuế

Các trường đại học thuộc Đại học Huế đều thực hiện chế độ kế toán hành chính sự

nghiệp, áp dụng theo thông tư 107/2017/TT-BTC kết hợp với các quy định trong pháp luật thuế TNCN.

Cụ thể, tại các đơn vị đều sử dụng tài khoản 333 – Các khoản phải nộp Nhà nước để hạch toán, theo dõi các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước. Tài khoản chi tiết – tài khoản cấp 2 liên quan đến thuế TNCN phải nộp được các đơn vị sử dụng là tài khoản 3335 – Thuế Thu nhập cá nhân, phản ánh thuế TNCN khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập của người chịu thuế và tình hình nộp vào NSNN

Ví dụ: Giảng viên Nguyễn Văn A không thuộc biên chế của đơn vị có tham gia giảng dạy tại trường, khi trả thu nhập đơn vị đã thực hiện khấu trừ tại nguồn 10% với số tiền là 220.000, đồng thời cung cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN như sau:

Tr
ng
i h C Kinh t

MINISTRY OF FINANCE
GENERAL DEPARTMENT OF TAXATION

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Liên 1: Báo soát)

CERTIFICATE OF PERSONAL INCOME TAX WITHHOLDING

(Original 1: For checking)

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP (*Information of the income paying organization, individual*)

[01] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập (*Name of the income paying organization, individual*):

TRƯỜNG ĐẠI HỌC B

[02] Mã số thuế:

(*Tax identification number*)

X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	-	---	---	---
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	-----	-----	-----

[03] Địa chỉ (*Address*): XXX, Thành phố Huế, TT Huế

[04] Điện thoại (*Telephone number*):

II. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ (*Information of taxpayer*)

[05] Họ và tên (*Full name*): Nguyễn Văn A

[06] Mã số thuế:

(*Tax identification number*)

X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	-	---	---	---
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	-----	-----	-----

[07] Quốc tịch (*Nationality*): Việt Nam

[08] Cá nhân cư trú (*Resident individual*): [09] Cá nhân không cư trú (*Non-resident individual*)

[10] Địa chỉ hoặc điện thoại liên hệ (*Contact Address or Telephone Number*): XXX

[11] Số CMND hoặc số hộ chiếu (*ID/Passport Number*): XXXX

[12] Nơi cấp (*Place of issue*): [13] Ngày cấp (*Date of issue*): XXX

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ (*Information of personal income tax withholding*)

[14] Khoản thu nhập (*Type of income*): tiền giảng dạy

[15] Thời điểm trả thu nhập (*Time of income payment*): tháng (*month*) 12 năm (*year*): 2019

[16] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ (*Total taxable income to be withheld*): 2.200.000 đồng

[17] Tổng thu nhập tính thuế (*Total assessable income*): 2.200.000 đồng

[18] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ (*Amount of personal income tax withheld*): 220.000 đồng

[19] Số thu nhập cá nhân còn được nhận (*Amount of income received by individual*) [(16) - (17)]: 1.980.000 đồng

Huế, ngày (*date*) 15 tháng (*month*) 12 năm (*year*) 2019

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Trường hợp định kỳ hàng quý (hầu hết tại các đơn vị nhóm đang nghiên cứu trong đề tài đều thực hiện kê khai thuế TNCN theo quý) khi tính toán thu nhập của người lao động, nếu phát sinh tiền thuế TNCN phải nộp, đơn vị trừ vào lương của người lao động
 Ví dụ: Trong quý 4 năm 2019, đơn vị có thực hiện khấu trừ thuế TNCN của một số lao động khi chi trả thu nhập, đơn vị lập tờ khai thuế TNCN theo mẫu 05/KK-TNCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **05/KK-TNCN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 92/2015/TT-BTC ngày
 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm..... hoặc Quý 4 năm 2019

[02] Lần đầu: X

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: TRƯỜNG ĐẠI HỌC B

[05] Mã số thuế: XXXX

[06] Địa chỉ: XXX

[07] Quận/huyện: Thành phố Huế

[08] Tỉnh/thành phố Thừa Thiên Huế

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: -

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[21]	Người	133
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	131
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]	[23]	Người	2
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	2
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0

3	Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]	[26]	VNĐ	945.530.500
3.1	Cá nhân cư trú	[27]	VNĐ	945.530.500
3.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VNĐ	0
4	Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]	[29]	VNĐ	4.400.000
4.1	Cá nhân cư trú	[30]	VNĐ	4.400.000
4.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VNĐ	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [32]=[33]+[34]	[32]	VNĐ	440.000
5.1	Cá nhân cư trú	[33]	VNĐ	440.000
5.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VNĐ	0
6	Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[35]	VNĐ	0
7	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[36]	VNĐ	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Đồng thời lập Báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ thuế TNCN theo mẫu CTT25/AC

Đơn vị, cá nhân thu: ĐẠI HỌC LUẬT

MST:3301075043

Mẫu CTT25/AC

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ

Số:

Quý 4 năm 2019

Ký hiệu mẫu	Tên biên lai	Ký hiệu	Từ số đến số	Số sử dụng	Số xóa bỏ	Số mất, cháy	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
CTT56B	Chứng từ khấu trừ thuế TNCN	AU/2019	Từ số 126 đến số 128	2	0	0	2
							Cộng: 2

Ghi chú: Cột 4, 5 ghi chi tiết từng số xóa bỏ, mất cháy

... Ngày tháng năm....

Tổ chức, cá nhân sử dụng biên lai

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Mẫu giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước

Không ghi vào

khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mẫu số: C1- 02/NS

Theo TT số 85/2011/TT-BTC ngày 17/06/2011 của BTC

Tiền mặt Chuyển khoản : X
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Người nộp thuế : TRƯỜNG ĐẠI HỌC B..... Mã số thuế : 3301075043
Địa chỉ :XXX Huyện: Thành phố Huế Tỉnh, TP Thừa Thiên Huế Mã hiệu: (1)
Người nộp thay: Mã số thuế của người nộp thay

Đề nghị KBNN (NH) (2) Ngân hàng VCB CN Huế trích TK số:xxxxxxx.....hoặc thu bằng tiền mặt

Đề nộp vào NSNN x (hoặc) TK tạm thu của cơ quan thu (3)tại KBNN: Thừa Thiên Huế

Tên cơ quan quản lý thu : Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế

Tờ khai HQ số:.....ngày(4)

QĐ số :..... ngày (5)(hoặc) Bảng kê số ngày (6)

STT	Nội dung các khoản nộp NS	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Kỳ thuế	Số tiền
1	Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	599	1001	Q4/2019	440.000 đồng
Tổng cộng					

Tổng số tiền ghi bằng chữ:

PHẦN KBNN GHI

Mã quỹ:..... Mã ĐBHC: Nợ TK:.....
Mã KBNN: Mã nguồn NS:..... Có TK:

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN (9)

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng (10) Thủ trưởng (10)

NGÂN HÀNG A (11)

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán Kế toán trưởng

NGÂN HÀNG B (11)

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán Kế toán trưởng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ quỹ (7) Kế toán Kế toán trưởng (8)

3.3.2 Kết quả nghiên cứu thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế Thu nhập cá nhân của người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công đang công tác tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế

3.3.2.1 Kết quả khảo sát

* Thống kê mẫu:

➤ Về nhóm đối tượng nộp thuế

Do nhóm đối tượng được phát phiếu điều tra là các công nhân viên chức đang công tác tại các trường đại học thuộc Đại học Huế nên tổng số 265 phiếu điều tra thu được 100% điều thuộc nhóm cá nhân cư trú

Bảng 3.4: Kết quả thống kê nhóm đối tượng người nộp thuế tham gia khảo sát

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Cá nhân cư trú	265	100.0	100.0	100.0

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

➤ Về giới tính

Trong số 265 người nộp thuế TNCN tham gia khảo sát, có 118 nam chiếm tỷ lệ 44.5% và 147 nữ chiếm 55.5% trong tổng số khảo sát mà nhóm nghiên cứu nhận được.

Bảng 3.5: Kết quả thống kê nhóm giới tính của NNT tham gia khảo sát

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nam	118	44.5	44.5	44.5
Valid Nữ	147	55.5	55.5	100.0
Total	265	100.0	100.0	

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

➤ Về độ tuổi

Độ tuổi của người nộp thuế nằm trong khoảng từ 19 tuổi đến 49 tuổi là nhóm tuổi của người nộp thuế tham gia khảo sát; trong đó chiếm tỷ trọng cao nhất là nhóm từ 30 đến 39 tuổi chiếm 62.3%; tiếp theo là nhóm từ 40 đến 49 tuổi chiếm 28.7% với số người là 76 người. Nhóm thứ 3 – từ 19 đến 29 tuổi có 24 người, chiếm 9.1%. Trong phiếu khảo sát, nhóm tác giả cũng có đề cập đến nhóm đối tượng có độ tuổi trên 49, nhưng kết quả thu được thì không có phiếu khảo sát nào người nộp thuế có độ tuổi đó.

Bảng 3.6: Kết quả thống kê theo độ tuổi của người nộp thuế

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Từ 19 đến 29	24	9.1	9.1
	Từ 30 đến 39	165	62.3	71.3
	Từ 40 đến 49	76	28.7	100.0
	Total	265	100.0	100.0

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

➤ Về trình độ học vấn

Bảng 3.7: Kết quả thống kê về trình độ học vấn của người nộp thuế

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cử nhân	12	4.5	4.5
	Thạc sĩ	193	72.8	77.4
	Tiến sĩ hoặc cao hơn	60	22.6	100.0
	Total	265	100.0	100.0

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

Trong số 265 mẫu khảo sát thu được, nhóm người nộp thuế có trình độ cử nhân chiếm 4,5% với 12 người, người nộp thuế có trình độ Thạc sĩ chiếm tỷ trọng lớn nhất 72,8% với 193 người, kế tiếp là nhóm người nộp thuế có trình độ Tiến sĩ và cao hơn với 60 người trong tổng số 265 người, chiếm tỷ lệ 22,6%. Nhóm nghiên cứu nhận định rằng, tỷ lệ này hoàn toàn phù hợp với tỷ lệ về trình độ học vấn đang có tại các trường Đại học thuộc Đại học Huế hiện nay.

➤ Về mức thu nhập

Đối với mức thu nhập của người nộp thuế, trên 80% người nộp thuế tham gia khảo sát có mức thu nhập dưới 12,6 triệu đồng, 40% người nộp thuế có mức thu nhập dưới 9 triệu đồng/tháng. Điều này có nghĩa là đại đa số người tham gia khảo sát đều thuộc nhóm đối tượng không nộp hoặc nộp thuế TNCN với mức thấp.

Bảng 3.8: Kết quả thống kê về mức thu nhập bình quân/tháng của người nộp thuế

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Dưới 9 triệu	106	40.0	40.0	40.0
Từ 9 đến 12,6 triệu	118	44.5	44.5	84.5
Valid Từ 12,6 đến 16,2 triệu	31	11.7	11.7	96.2
Tren 16,2 triệu	10	3.8	3.8	100.0
Total	265	100.0	100.0	

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

➤ Về nguồn thu nhập

Bảng 3.9: Kết quả thống kê về nguồn thu nhập của người nộp thuế

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Kinh doanh	10	3.8	3.8	3.8
Đầu tư vốn	10	3.8	3.8	7.5
Valid Chuyển nhượng BĐS	5	1.9	1.9	9.4
Nguồn khác	60	22.6	22.6	32.1
Không có	180	67.9	67.9	100.0
Total	265	100.0	100.0	

(Nguồn: kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS 20.0)

Theo bảng 3.9, có đến 180 người nộp thuế không có thu nhập khác ngoài thu nhập từ tiền lương tiền công, số người nộp thuế còn lại ngoài thu nhập từ tiền lương tiền công còn có các nguồn khác như từ kinh doanh và từ đầu tư vốn chiếm 3,8% số mẫu khảo sát, từ chuyển nhượng bất động sản 5%, một số ít người nộp thuế có thu nhập từ các nguồn khác chiếm 22,6%.

3.3.2.2 Đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế

➤ **Kiểm định Cronbach's Alpha**

Nhiều nghiên cứu đã đưa ra rằng giá trị Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần bằng 1 thì thang đo lường có giá trị tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là thang đo lường có thể sử dụng được. Một số nghiên cứu khác cho rằng, các tiêu chí được sử dụng khi thực hiện đánh giá độ tin cậy thang đo như sau:

– Loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ (nhỏ hơn 0,3), tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Alpha lớn hơn 0,6 (Alpha càng lớn thì độ tin cậy

nhất quán nội tại càng cao) (Nunally & Burnstein 1994; dẫn theo Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

– Các mức giá trị của Alpha: lớn hơn 0,8 là thang đo lường tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được; từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng trong trường hợp khái niệm nghiên cứu là mới hoặc là mới trong bối cảnh nghiên cứu (Nunally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995; dẫn theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

✓ *Phân tích Cronbach's Alpha đối với các biến nhân tố độc lập*

Trên cơ sở các nghiên cứu của các nhà nghiên cứu trước đây, tác giả đã tổng hợp và xây dựng nên 30 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc, để xác định mối tương quan giữa các nhân tố, tác giả tiến hành phân tích Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy, hệ số Cronbach'Alpha đều trên 0,8 cho thấy các biến độc lập có mối tương quan với nhau tốt, tất cả các biến đều được chọn để tiếp tục phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm mà tác giả thực hiện được trên 265 mẫu lần lượt trên các nhóm nhân tố như sau:

Nhóm nhân tố về sự hiểu biết chính sách thuế, có kết quả Cronbach's Alpha = 0,794; chi tiết từng nhân tố ở bảng 3.10 bên dưới.

Bảng 3.10: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến độc lập

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
HB1	26.28	19.738	.690	.738
HB2	26.00	20.527	.610	.752
HB3	25.94	21.027	.554	.762
HB4	25.89	19.734	.589	.756
HB5	25.83	20.144	.646	.746
HB6	25.68	19.552	.761	.727
HB7	25.82	26.881	.032	.825
HB8	25.50	27.455	-.012	.823

(Nguồn xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 20.0)

Từ kết quả của bảng 3.10, có 2 nhân tố HB7 và HB8 có mức độ tương quan biến nhỏ hơn 0,5 nên nhóm tác giả quyết định loại 2 biến này, tiếp tục thực hiện kiểm định lại Cronbach's Alpha với 6 biến HB1, HB2, HB3, HB4, HB5, HB6. Kết quả thu được hệ số Cronbach's Alpha = 0,867, các chỉ số chi tiết ở bảng 3.11

Bảng 3.11: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến độc lập

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
HB1	18.47	18.697	.738	.832
HB2	18.20	19.411	.663	.845
HB3	18.14	19.966	.599	.856
HB4	18.09	18.875	.610	.856
HB5	18.02	19.613	.631	.851
HB6	17.88	18.897	.762	.829

(Nguồn xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 20.0)

Kết quả cho thấy tất cả các biến độc lập từ HB1 đến HB6 đều có mức độ tương quan tổng biến lớn hơn 0,5 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều thấp hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng nên được giữ lại và tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo.

Thứ 2, nhóm nhân tố cảm nhận

Khi thực hiện khảo sát về nhóm nhân tố cảm nhận, nhóm tác giả đã đưa ra 11 nhân tố được ký hiệu từ CN1 đến CN11. Kết quả thu được Cronbach's Alpha = 0,774.

Bảng 3.12: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến độc lập

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CN1	37.49	22.751	.669	.731
CN2	37.31	22.487	.805	.720
CN3	37.46	22.908	.644	.733
CN4	37.43	22.799	.796	.723
CN5	37.39	23.466	.614	.739
CN6	37.37	22.324	.722	.724
CN7	37.10	24.089	.508	.749
CN8	37.42	23.828	.538	.746
CN9	37.90	25.892	.095	.810
CN10	38.29	25.683	.159	.794
CN11	37.12	28.164	-.087	.832

(Nguồn xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 20.0)

Kết quả của bảng 3.12 cho thấy có 3 nhân tố có mức độ tương quan tổng biến nhỏ hơn 0,3. Theo các nhà nghiên cứu (Nunnally, J.C & Berndtein, I.H (1994) và Cristobal et al (2007) thì đây là mức tương quan thấp nên cần phải loại bỏ. Nhóm tác giả tiến hành

loại bỏ 3 biến CN9, CN10, CN 11 sau đó tiến hành kiểm định lại Cronbach's Alpha với 8 biến quan sát từ CN1 đến CN8. Sau khi loại bỏ 3 nhân tố CN 9, CN 10, CN 11 tiến hành chạy lại dữ liệu thì thu được kết quả Cronbach's Alpha = 0,916 và hệ số tương quan biến của các biến độc lập từ CN1 đến CN8 đều lớn hơn 0,3; hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn 0,916 nên đều được giữ lại và tiếp tục các nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 3.13: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến độc lập

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
CN1	27.12	17.614	.735	.904
CN2	26.94	17.409	.877	.893
CN3	27.08	17.569	.740	.904
CN4	27.05	17.702	.867	.895
CN5	27.02	18.235	.684	.908
CN6	26.99	17.401	.760	.902
CN7	26.72	18.965	.544	.920
CN8	27.05	18.498	.614	.914

(Nguồn xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 20.0)

Nhóm nhân tố thứ ba ý thức của người nộp thuế

Khi thực hiện khảo sát về nhóm nhân tố ý thức, nhóm tác giả đã đưa ra 04 nhân tố được ký hiệu từ YT1 đến YT4. Kết quả thu được Cronbach's Alpha = 0,880, hệ số tương quan biến của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn 0,88 nên được giữ lại và tiến hành các nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 3.14: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến độc lập

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan tổng biến	Cronbach's Alpha nếu loại biến
YT1	9.81	8.146	.699	.868
YT2	9.92	7.987	.834	.808
YT3	9.89	9.078	.711	.858
YT4	9.66	9.202	.740	.849

(Nguồn xử lý số liệu theo phần mềm SPSS 20.0)

✓ *Phân tích nhân tố*

Phân tích nhân tố là một phương pháp thống kê dùng để mô tả sự biến thiên của những biến có tương quan với nhau, đây là tên chung của một nhóm các thủ tục được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu nghiên cứu, liên hệ giữa các nhóm biến có mối quan hệ qua lại lẫn nhau được xem xét và trình bày dưới dạng một số ít nhân tố cơ bản.

➤ Kiểm định tính thích hợp của mô hình phân tích nhân tố (KMO)

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố, tác giả sẽ thực hiện kiểm định KMO (Kaiser – Meyer – Olkin) để xem xét các biến có đủ điều kiện để phân tích hay không. Theo các nghiên cứu trước đây, các nhà kinh tế đã cho rằng hệ số KMO phải nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1,0 ($0,5 \leq KMO \leq 1$), trị số KMO lớn có ý nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05) là một đại lượng dùng để xem xét giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể, kết quả nghiên cứu nếu cho ra Sig. < 0.05 thì có thể kết luận là các biến quan sát có mối quan hệ tương quan với nhau trong tổng thể.

Trên cơ sở lý thuyết, tác giả tiến hành chạy số liệu trên phần mềm SPSS.20, kết quả cho thấy hệ số KMO = 0.837 > 0.5 và Sig. < 0.05 như vậy có thể kết luận là kiểm định KMO đạt yêu cầu.

Bảng 3.15: Kết quả kiểm định KMO

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.837
• Approx. Chi-Square		3123.618
Bartlett's Test of Sphericity	df	153
	Sig.	.000

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

➤ **Kiểm định phương sai trích của các yếu tố (% Cumulative variance)**

Bảng 3.16: Bảng kiểm định phương sai trích của các yếu tố

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.394	29.969	29.969	5.394	29.969	29.969	5.323	29.570	29.570
2	3.816	21.201	51.170	3.816	21.201	51.170	3.658	20.324	49.894
3	2.763	15.353	66.522	2.763	15.353	66.522	2.993	16.628	66.522
4	.990	5.501	72.023						
5	.690	3.836	75.859						
6	.596	3.312	79.171						
7	.574	3.191	82.362						
8	.501	2.782	85.144						
9	.418	2.322	87.467						
10	.380	2.113	89.579						
11	.357	1.981	91.560						
12	.309	1.715	93.275						
13	.285	1.583	94.858						
14	.273	1.514	96.372						
15	.221	1.226	97.598						
16	.204	1.133	98.731						
17	.120	.664	99.395						
18	.109	.605	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

Trong bảng tổng phương sai trích (Total Variance Explained), tiêu chuẩn chấp nhận phương sai trích là > 50%, kết quả thực nghiệm nghiên cứu cho thấy, tổng phương sai trích cộng dồn (Total Variance Explained) ở dòng số 3 và cột % Cumulative % có giá trị phương sai cộng dồn các yếu tố là 66,522% > 50% đáp ứng tiêu chuẩn. Có thể kết luận 66,522% thay đổi các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor)

➤ **Kiểm định hệ số Factor loading (hệ số tải nhân tố)**

Hệ số tải nhân tố (Factor loading) hay còn gọi là trọng số nhân tố trong phân tích nhân tố khám phá EFA, giá trị này biểu thị mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố. Hệ số tải nhân tố càng cao nghĩa là tương quan giữa biến quan sát với nhân tố đó càng lớn và ngược lại. Theo Hair & ctg (2009,116), Multivariate Data Analysis, 7th

Edition thì

- + Factor Loading ở mức ± 0.3 : điều kiện tối thiểu để quan sát được giữ lại
- +Factor Loading ở mức ± 0.5 : biến quan sát có ý nghĩa thống kê
- +Factor Loading ở mức ± 0.7 : biến quan sát có ý nghĩa thống kê rất tốt

Hệ số tải nhân tố Factor loading phụ thuộc vào kích thước mẫu, với kích thước mẫu từ 200 đến 250 mẫu thì Factor loading phải dao động từ 0.35 đến 0.4 mới được giữ lại, nghiên cứu này sử dụng kích thước mẫu điều tra là 265, kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố (bảng 3.17) cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố vì hệ số tải nhân tố Factor loading đều lớn hơn 0.4.

Bảng 3.17: Bảng ma trận xoay nhân tố

Component Matrix^a

	Component		
	1	2	3
CN2	.914		
CN4	.906		
CN3	.814		
CN1	.811		
CN6	.795		
CN5	.754		
CN8	.662		
CN7	.618		
HB6		.798	
HB1		.764	
HB4		.724	
HB5		.717	
HB2		.699	
HB3		.650	
YT2			.824
YT3			.750
YT4			.722
YT1			.710

(Nguồn: tác giả tự xử lý trên phần mềm SPSS 20.0)

Bảng 3.17 cho thấy, các biến quan sát trong mỗi nhân tố đều thỏa mãn yêu cầu có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,4. Kết quả có 3 nhân tố mới được tạo thành, cụ thể như sau:

Nhân tố 1 bao gồm các biến quan sát CN1, CN2, CN3, CN4, CN5, CN6, CN7, CN8; đặt tên cho nhân tố mới này là CN đại diện cho nhóm nhân tố cảm nhận về chính sách thuế

Nhân tố thứ 2 bao gồm các biến quan sát HB1, HB2, HB3, HB4, HB5, HB6; đặt tên cho nhân tố mới này là HB đại diện cho nhóm nhân tố sự hiểu biết về chính sách thuế

Nhân tố thứ 3 bao gồm các biến quan sát YT1, YT2, YT3, YT4; đặt tên cho nhân tố mới này là YT, đại diện cho nhóm nhân tố ý thức tuân thủ thuế

➤ Phân tích tương quan Pearson

Ma trận hệ số tương quan cho thấy biến độc lập trong mô hình CN, HB, YT đều có tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc TTT. Bên cạnh đó, phần lớn các biến độc lập có tương quan với nhau thấp, để kiểm tra tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc tác giả sẽ tiến hành phân tích hồi quy tiếp theo.

Bảng 3.18: Kết quả phân tích tương quan Pearson

Correlations					
		TTT	CN	HB	YT
TTT	Pearson Correlation	1	.498**	.572**	.382**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000
	N	265	265	265	265
CN	Pearson Correlation	.498**	1	.000	.000
	Sig. (2-tailed)	.000		1.000	1.000
	N	265	265	265	265
HB	Pearson Correlation	.572**	.000	1	.000
	Sig. (2-tailed)	.000	1.000		1.000
	N	265	265	265	265
YT	Pearson Correlation	.382**	.000	.000	1
	Sig. (2-tailed)	.000	1.000	1.000	
	N	265	265	265	265

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu với SPSS 22.0)

Trong bảng 3.18 ở trên, ta thấy hệ số tương quan của các biến độc lập đến biến phụ thuộc từ 0,382 đến 0,498 theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc thì các biến độc lập này có hệ số tương quan trung bình. Hệ số Sig. của các biến HB, CN, YT đều có giá trị nhỏ <0.01 (độ tin cậy 99%), tác giả có thể kết luận là có sự tương quan giữa các biến

độc lập HB, CN, YT với biến phụ thuộc TTT và sự tương quan này theo chiều thuận.

➤ **Phân tích hồi quy**

Phân tích hồi quy đa biến được thực hiện sau phân tích tương quan Pearson để xác định các nhân tố có thực sự ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNCN, đồng thời kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Mô hình hồi quy chuẩn hóa có dạng như sau:

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3$$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc (đánh giá tổng thể tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế

X1: Giá trị của biến độc lập cảm nhận chính sách thuế

X2: Giá trị của biến độc lập hiểu biết chính sách thuế

X3: Giá trị của biến độc lập ý thức tuân thủ thuế

Bj: hệ số hồi quy

Bảng 3.19: Bảng hệ số R²

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.849 ^a	.721	.718	.282	1.985

a. Predictors: (Constant), YT, HB, CN

b. Dependent Variable: TTT

(Nguồn: phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.0)

Bảng 3.19 cho thấy giá trị R² là 0,721 có nghĩa là 72,1% thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình, 27,9% còn lại được kiểm soát của những biến khác ngoài mô hình nghiên cứu.

Ngoài ra, tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng tự tương quan bằng hệ số Durbin – Watson để xem xét mô hình nghiên cứu có xảy ra hiện tượng tự tương quan hay không, kết quả cho thấy hệ số Durbin-Watson = 1,985, với n = 265, k = 3, tra bảng ta có kết quả du = 1,707, dL = 1,831; suy ra d > dL và d < 4 – dL; cho thấy mô hình nghiên cứu không xảy ra hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

➤ **Phân tích ANOVA**

Bảng 3.20: Bảng kiểm định độ phù hợp của mô hình

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	53.556	3	17.852	225.249	.000 ^b
	Residual	20.685	261	.079		
	Total	74.242	264			

a. Dependent Variable: TTT

b. Predictors: (Constant), YT, HB, CN

(Nguồn: phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.0)

Bảng 3.20 cho thấy giá trị thông kê F có giá trị hồi quy là 225,249 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 cho thấy mức độ phù hợp của mô hình với tổng thể, vì vậy mô hình đang nghiên cứu có thể được áp dụng và suy rộng ra tổng thể trên toàn địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bảng 3.21: Bảng hệ số hồi quy

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	3.694	.017		213.623	.000	
	CN	.264	.017	.498	15.248	.000	1.000
	HB	.304	.017	.572	17.517	.000	1.000
	YT	.202	.017	.382	11.679	.000	1.000

(Nguồn: tác giả tự tính toán với SPSS 20.0)

Các biến độc lập (*Cảm nhận, Hiểu biết, Ý thức*) đều có các hệ số hồi quy với giá trị thống kê “t” lớn và sig < 0,05 điều đó cho thấy các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa về mặt thống kê, với độ tin cậy 95%. Hay nói cách khác các biến độc lập trên đều tác động đến biến phụ thuộc (*Tình tuân thủ thuế Thu nhập cá nhân của người nộp thuế*).

Phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc (Yi: Sự tuân thủ thuế TNCN) với các biến độc lập (CN: *Cảm nhận sự công bằng của chính sách thuế*; HB: *Hiểu biết chính sách thuế*; YT: *Ý thức tuân thủ thuế*) được thể hiện qua phương trình sau:

$$Y_i = 3,694 + 0,264 * CN + 0,304 * HB + 0,202 * YT$$

TT: tuân thủ thuế TNCN (Y_i)

CN: Cảm nhận sự công bằng của chính sách thuế

HB: Hiểu biết chính sách thuế

YT: Ý thức tuân thủ thuế

Hệ số hồi quy Beeta của tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị dương, hệ số Sig. có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 nên có thể kết luận là tất cả các biến đều có sự tác động cùng chiều đến sự tuân thủ thuế TNDN.

Hệ số beta 2 = 0,304 có giá trị lớn thứ nhất; Sig. có giá trị 0,00 (mức ý nghĩa 99%) có thấy nhân tố Hiểu biết chính sách thuế tác động mạnh nhất đến tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN

Hệ số beta 1 = 0,265 có giá trị lớn thứ 2 và Sig. có giá trị 0,00 (mức ý nghĩa 99%) có thấy nhân tố Cảm nhận về sự công bằng trong chính sách thuế tác động thứ hai đến tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN

Hệ số beta 3 = 0,202 có giá trị lớn nhất và Sig. có giá trị 0,00 (mức ý nghĩa 99%) cho thấy nhân tố Ý thức tuân thủ thuế có tác động mạnh thứ ba đến tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN

Ở kiểm định F ở phần trên chúng ta đã có kết luận mô hình tổng thể có ý nghĩa, điều này có nghĩa là có ít nhất 1 biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được một cách có ý nghĩa cho biến thiên trong biến phụ thuộc, tuy nhiên điều này không có nghĩa biến độc lập được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa, để xác định biến độc lập nào có ý nghĩa chúng ta kiểm định các giả thuyết sau:

- H1: Cảm nhận về sự công bằng của chính sách thuế tốt hơn sẽ thúc đẩy sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế. Cảm nhận về sự công bằng của chính sách thuế (CN) có hệ số beta = 0,264, giá trị t = 15,248, sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận.

- H2: Sự hiểu biết về chính sách thuế tốt sẽ thúc đẩy tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế. Hiểu biết chính sách thuế (HB) có hệ số beta = 0,304 giá trị t = 17,517 sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận.

- H3: Ý thức tuân thủ thuế có ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế TNCN. Thành phần Ý thức tuân thủ thuế (YT) có hệ số beta = 0,202, giá trị t = 11,679, sig = 0,000 (<0,05) nên giả thuyết này được chấp nhận

Kết luận: Mô hình tổng thể có ý nghĩa thống kê và kết quả kiểm định các giả thuyết bằng phương pháp đánh giá ý nghĩa của từng biến độc lập riêng biệt thì cả 3 nhân tố trên đều cho ta thấy đều có ý nghĩa thống kê.

3.3.2.3 Phân tích sự tác động của biến định tính lên biến phụ thuộc – sự tuân thủ thuế TNCN của NNT có thu nhập từ tiền lương, tiền công đang công tác tại các trường đại học thuộc Đại học Huế

a. Giới tính tác động đến sự tuân thủ thuế TNCN

Phân tích phương sai ANOVA để xem xét sự khác biệt về mức độ hài lòng của các đối tượng có giới tính khác nhau. Theo bảng Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính Giới tính của người nộp thuế (bảng 3.22a) với mức ý nghĩa Sig. = 0,028 < 0,05 có thể nói phương sai đánh giá sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế có giới tính Nam hay Nữ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.22a: Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính giới tính TTT

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
4.855	1	263	.028

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Bảng 3.22b: Kiểm định ANOVA đối với biến định tính Giới tính TTT

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.563	1	.563	2.008	.158
Within Groups	73.679	263	.280		
Total	74.242	264			

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Trong bảng 3.22b với mức ý Sig. = 0,158 > 0.05 nên không có thể kết luận giới tính khác nhau có sự tác động khác nhau đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế.

b. Độ tuổi tác động đến sự tuân thủ thuế TNCN

Phân tích phương sai ANOVA để xem xét sự khác biệt về mức độ hài lòng của các đối tượng có độ tuổi khác nhau. Theo bảng Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính độ tuổi (bảng 3.23a) với mức ý nghĩa Sig. = 0,403 > 0,05 có thể nói phương sai đánh giá sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế độ tuổi khác nhau không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.23a: Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính độ tuổi

TTT

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.913	2	262	.403

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Bảng 3.23b: Kiểm định ANOVA đối với biến định tính độ tuổi

TTT

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.095	2	.048	.169	.845
Within Groups	74.146	262	.283		
Total	74.242	264			

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Trong bảng 3.23b với mức ý Sig. = 0,845 > 0,05 nên không có thể kết luận độ tuổi khác nhau có sự tác động khác nhau đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế

c. Trình độ học vấn tác động đến sự tuân thủ thuế TNCN

Phân tích phương sai ANOVA để xem xét sự khác biệt về mức độ hài lòng của các đối tượng có trình độ học vấn khác nhau, theo bảng Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (bảng 2.24a) với mức ý nghĩa Sig.= 0,820 > 0,05 có thể nói phương sai đánh giá sự tuân thủ thuế TNDN ở thời gian hoạt động kinh doanh không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.24a: Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính trình độ học vấn

TTT

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
.199	2	262	.820

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Bảng 3.25b: Kiểm định ANOVA đối với biến định tính trình độ học vấn

TTT

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.255	2	.127	.451	.638
Within Groups	73.987	262	.282		
Total	74.242	264			

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Trong bảng 3.25b với mức ý Sig. = 0,638 > 0,05 nên không có thể kết luận trình độ học vấn khác nhau có sự tác động khác nhau đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế

d. Thu nhập tác động đến sự tuân thủ thuế TNCN

Phân tích phương sai ANOVA để xem xét sự khác biệt về mức độ hài lòng của các đối tượng có trình độ học vấn khác nhau, theo bảng Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (bảng 2.25a) với mức ý nghĩa Sig.= 0,000 < 0,05 có thể nói phương sai đánh giá sự tuân thủ thuế TNDN ở thời gian hoạt động kinh doanh có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.26a: Bảng kiểm định phương sai đồng nhất đối với biến định tính thu nhập bình quân của người nộp thuế

TTT

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
7.819	3	261	.000

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Bảng 3.26b: Kiểm định ANOVA đối với biến định tính thu nhập bình quân

TTT

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	1.264	3	.421	1.507	.213
Within Groups	72.977	261	.280		
Total	74.242	264			

(Nguồn: Từ kết quả xử lý số liệu điều tra với SPSS)

Trong bảng 3.26b với mức ý Sig. = 0,213 > 0.05 nên không có thể kết luận trình độ học vấn khác nhau có sự tác động khác nhau đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế

Tóm lại,

Kết quả phân tích hồi quy và tương quan tuyến tính ở trên cho thấy tất cả 3 nhân tố đều ảnh hưởng cùng chiều đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế; trong đó nhân tố “hiểu biết” có tác động nhiều nhất đến sự tuân thủ thuế TNCN (0,304), thứ hai là nhân tố “cảm nhận” (0,264); thứ ba là nhân tố “ý thức” (0,202), có tác động thấp nhất đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế. Qua đó hướng mở đến với cơ quan thuế những giải pháp nhằm tăng sự tuân thủ thuế của người nộp thuế

Nhân tố Hiểu biết chính sách thuế (HB) là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tuân thủ thuế TNCN, kết quả cho thấy khi người nộp thuế có được sự am hiểu nhiều về chính sách thuế TNCN thì sẽ tuân thủ thuế tốt hơn.

Cảm nhận về sự công bằng trong chính sách thuế - nhân tố “Cảm nhận” cũng tác động nhiều đến sự tuân thủ thuế TNCN, điều này cho thấy rằng, trong điều kiện môi trường kinh tế thuận lợi, nếu người nộp thuế cảm nhận được sự công bằng trong chính sách thuế thì họ sẽ có ý thức tuân thủ thuế nhiều hơn.

“Ý thức tuân thủ” có tác động đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế, khi người nộp thuế có những hiểu biết nhất định về chính sách thuế TNCN, các quy định về mức xử phạt khi không tuân thủ thuế thì ý thức tuân thủ thuế sẽ ngày càng cao, điều này làm cho việc tuân thủ thuế của người nộp thuế sẽ càng cao.

3.4 Một số góp ý, kiến nghị nhằm góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế

Dựa vào những nhân tố tác động đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN có thu nhập thuộc các trường đại học thuộc Đại học Huế, nhóm tác giả đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế như sau:

Về sự hiểu biết chính sách thuế:

Nâng cao hiểu biết và kỹ năng về thuế sẽ tác động tích cực đến sự hài lòng của cá nhân, là cơ sở của việc tự nguyện tuân thủ thuế, do vậy, các cá nhân người nộp thuế cần chủ động tìm hiểu về chính sách thuế. Bên cạnh đó, cơ quan thuế cần có nhiều tài liệu hướng dẫn cụ thể, dễ hiểu các quy định về tính thu nhập chịu thuế, quy trình khai báo thuế, nộp thuế và phổ biến rộng rãi cho người dân nhằm nâng cao kiến thức và sự hiểu biết về thuế, nâng cao nhận thức về trách nhiệm và quyền lợi của người dân khi tham gia thực hiện nghĩa vụ thuế;

Về cảm nhận sự công bằng trong chính sách thuế

Cơ quan thuế cần cải thiện chất lượng dịch vụ tạo cho người nộp thuế TNCN có tâm lý thoải mái khi đến làm việc tại cơ quan thuế;

Mặc khác, chính sách thuế TNCN cần được chú trọng, phải thường xuyên thay đổi để phù hợp với điều kiện của nền kinh tế;

Cụ thể: hai nội dung để người nộp thuế cảm nhận được sự công bằng là quy định về giảm trừ gia cảnh và thuế suất cần được điều chỉnh để đảm bảo công bằng hơn. Mức giảm trừ gia cảnh cần được nâng lên và điều chỉnh phù hợp với tiến trình cải cách tiền lương và tình hình lạm phát; thuế suất nên điều chỉnh theo hướng giảm thuế suất biên và gia tăng khoảng cách giữa các bậc thuế.

Về ý thức tuân thủ thuế

Hoàn thi

ện cơ chế kiểm soát, giám sát và các chế tài về thuế cùng với việc tuyên truyền để người nộp thuế hiểu được rằng “rất khó” và “không thể trốn thuế”; làm cho người nộp thuế hiểu được rằng việc “trốn thuế”, vi phạm pháp luật về thuế sẽ bị trừng trị nặng bởi pháp luật; điều này sẽ nâng cao ý thức tuân thủ thuế của người nộp thuế.

Tóm lại, để nâng cao tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN các biện pháp được đưa ra phải kết hợp nhiều yếu tố từ phía Nhà nước, từ phía cơ quan quản lý thuế và từ chính bản thân người nộp thuế. Trong khi các hoạt động tuyên truyền hỗ trợ góp phần quan trọng vào việc thay đổi nhận thức, nâng cao sự hiểu biết của người nộp thuế về nghĩa vụ thuế thì các biện pháp kiểm soát, giám sát, cảnh báo và xử phạt từ phía cơ quan thuế có tác dụng thay đổi hành vi, ý thức của người nộp thuế theo hướng tuân thủ tốt hơn. Song song với những việc làm trên thì việc nghiên cứu chính sách thuế theo hướng công bằng và ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn sẽ là những yếu tố đảm bảo nâng cao mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế.

Tóm tắt chương 3:

Chương 3 trình bày nội dung về kết quả nghiên cứu, đầu tiên là phân tích tình hình thực hiện quản lý thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và tại các trường đại học thuộc Đại học Huế; tiếp theo là kết quả đánh giá thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo các thuộc tính là đối tượng cư trú, độ tuổi của người nộp thuế, mức thu nhập, nguồn thu nhập, trình độ học vấn của người nộp thuế TNCN có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại các trường đại học thuộc Đại học Huế

Với 3 biến độc lập gồm 23 biến quan sát đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha; kết quả cho thấy thang đo lường tốt, các câu trả lời của các đối tượng khảo sát đều cho kết quả tin cậy và các biến trong 3 nhân tố là phù hợp và liên

quan chặt chẽ với nhau.

Phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis), kết quả các thang đo sau khi phân tích nhân tố nói chung đều đạt độ tin cậy. Sau khi phân tích nhân tố vẫn giữ nguyên 3 nhân tố ban đầu, 3 nhân tố được tiếp tục đưa vào để phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết.

Phân tích hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết của mô hình toàn diện có ý nghĩa thống kê khẳng định: sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN được kiểm định thông qua 03 nhóm nhân tố khác nhau và kết quả kiểm định giả thuyết đối với từng biến riêng biệt thì cả 3 nhân tố đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mô hình đo lường sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN

Kiểm định T-test và phân tích ANOVA cho thấy kết quả của sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế TNCN không có sự khác nhau về đối tượng cư trú, độ tuổi của người nộp thuế, mức thu nhập, nguồn thu nhập, trình độ học vấn của người nộp thuế TNCN trong việc tuân thủ thuế TNCN.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra một số đề xuất nhằm góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế

Phần Kết luận và Kiến nghị

Thông qua việc tìm hiểu cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài tính tuân thủ thuế, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế là người lao động đang công tác tại các trường đại học thuộc đại học Huế gồm 3 nhân tố: Sự hiểu biết về chính sách thuế, Cảm nhận sự công bằng của chính sách thuế và Ý thức tuân thủ thuế. Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả đã thu thập dữ liệu của 265 người nộp thuế, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng phần mềm xử lý dữ liệu SPSS để thống kê mô tả các biến, sau đó tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính để kiểm định mô hình, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế

Nghiên cứu đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận về thuế TNCN, tính tuân thủ thuế TNCN; đã nghiên cứu được sự ảnh hưởng của 03 nhân tố đến sự tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế và đã đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm góp phần nâng cao tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN

Tuy nhiên nghiên cứu này cũng có những hạn chế nhất định:

- Kích thước mẫu là 265 tương đối nhỏ so với tổng thể nghiên cứu và chỉ mới tập trung vào nhóm người lao động của các trường thuộc Đại học Huế, chưa nghiên cứu tổng thể tất cả người nộp thuế trên địa bàn.

- Hạn chế trong việc xây dựng mô hình nghiên cứu: tính tuân thủ thuế đã được nghiên cứu nhiều ở một số nghiên cứu trong nước và thế giới còn tính tuân thủ thuế TNCN thì chỉ có nghiên cứu dưới góc độ quản lý thuế chưa nghiên cứu nhiều dưới góc độ người nộp thuế nên nghiên cứu này có thể xem là khá mới và còn nhiều điểm phải nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa. Trong điều kiện của một nền kinh tế đang phát triển, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, sự gia tăng về thu nhập của người nộp thuế, sự tuân thủ thuế TNCN sẽ góp phần giúp nhà nước quản lý tốt nguồn thu ngân sách. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để góp phần giúp cơ quan thuế hoàn thiện chính sách thuế, cải cách thủ tục hành chính theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nộp thuế, một xã hội đồng thuận về chính sách thuế, tính tuân thủ thuế sẽ tạo ra môi trường thuế tốt hơn.